DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2

Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số 100/TB-TTPTQĐ2 ngày 24/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02)

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
1	Nguyễn Văn Thăng, Nguyễn Thị Thìn (ông Thăng đã chết), vợ Nguyễn Thị Thìn đang sử dụng	Thôn Thành Long	2	27	LUC	LUC	364,6	0,4	365,0	27.375.000	82.125.000	2	57,5	6	6.120.000	10.938.000	0	126.558.000	
	Nguyễn Văn Thăng, Nguyễn Thị Thìn (ông Thăng đã chết), vợ Nguyễn Thị Thìn đang sử dụng		241	31	LUC	LUC	585,4		586,0	43.950.000	131.850.000				0	17.580.000	5.854.000	199.234.000	
2	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau	Thôn Thành Long	3	27	LUC	LUC	656,6		656,6	49.245.000	147.735.000	4	94,2	12	24.480.000	19.698.000	0	241.158.000	
	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau		15	39	LUC	LUC	1230,9		1238,0	92.850.000	278.550.000				0	37.140.000	12.309.000	420.849.000	
	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau		283	31	NTS	LUC	720,0		720,0	54.000.000	162.000.000				0	21.600.000		237.600.000	Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau		16	39	LUC												1.757.000	1.757.000	TS trên đất UBND xã
3	Nguyễn Văn Đương, Phạm Thị Hằng	Thôn Thành Long	4	27	LUC	LUC	485,4		485,4	36.405.000	109.215.000	5	100	12	30.600.000	14.562.000	0	190.782.000	
	Nguyễn Văn Đương, Phạm Thị Hằng		14	39	LUC	LUC	721,8		720,0	54.000.000	162.000.000				0	21.600.000	7.218.000	244.818.000	
4	Nguyễn Văn Uy, Nguyễn Thị Miến	Thôn Thành Long	5	27	LUC	LUC	647,2		647,2	48.540.000	145.620.000	3	87,9	12	18.360.000	19.416.000	3.883.200	235.819.200	
	Nguyễn Văn Uy, Nguyễn Thị Miến		13	39	LUC	LUC	952,5		954,0	71.550.000	214.650.000				0	28.620.000	9.525.000	324.345.000	
5	Phạm Văn Khâm, Nguyễn Thị Mưa	Thôn Thành Long	6	27	LUC	LUC	549,2		549,2	41.190.000	123.570.000	4	72,8	12	24.480.000	16.476.000	5.492.000	211.208.000	
	Phạm Văn Khâm, Nguyễn Thị Mưa		8	39	LUC	LUC	820,2		822,0	61.650.000	184.950.000				0	24.660.000	8.202.000	279.462.000	
6	Lê Công Chỉnh, Nguyễn Thị Son	Thôn Thành Long	7	27	LUC	LUC	1490,3		1.490,3	111.772.500	335.317.500	5	98,7	6	15.300.000	44.709.000	13.412.700	520.511.700	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Lê Công Chỉnh, Nguyễn Thị Son		9	39	LUC	LUC	1018,8		748,9	56.167.500	168.502.500				0	22.467.000	10.188.000	257.325.000	
	Lê Công Chỉnh, Nguyễn Thị Son		210	31	LUC	LUC	397,5		397,4	29.805.000	89.415.000				0	11.922.000		131.142.000	Chưa lập PA tài sản
7	Nguyễn Văn Suý, Hoàng Thị Nhũ	Thôn Thành Long	8	27	LUC	LUC	981,4	19,2	1000,6	75.045.000	225.135.000	4	95,8	12	24.480.000	29.442.000	0	354.102.000	
	Nguyễn Văn Suý, Hoàng Thị Nhũ		12	39	LUC	LUC	1657,3		1561,0	117.075.000	351.225.000				0	46.830.000	16.573.000	531.703.000	
8	Phạm Văn Phạn, Ngô Thị Nịnh (ông Phạn, bà Nịnh đã chết), con trai Phạm Văn Cầm đang sử dụng	Thôn Thành Long	9	27	LUC	LUC	341,6	179,5	521,1	39.082.500	117.247.500	0	83,2	12	0	10.248.000	0	166.578.000	
	Phạm Văn Phạn, Ngô Thị Nịnh (ông Phạn, bà Nịnh đã chết), con trai Phạm Văn Cầm đang sử dụng		7	39	LUC	LUC	821,5		790,9	59.317.500	177.952.500				0	23.727.000	8.215.000	269.212.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
9	Phạm Văn Cẩm, Nguyễn Thị Gấm	Thôn Thành Long	10	27	LUC	LUC	486,3		486,3	36.472.500	109.417.500	5	100	9	22.950.000	14.589.000	0	183.429.000	Đã HT 3 tháng ở GĐ1
	Phạm Văn Cẩm, Nguyễn Thị Gấm		6	39	LUC	LUC	674,0		674,0	50.550.000	151.650.000				0	20.220.000	6.974.000	229.394.000	
10	Roãn Văn Rong, Đoàn Thị Hoa	Thôn Thành Long	11	27	LUC	LUC	1320,1		1320,1	99.007.500	297.022.500	7	94	12	42.840.000	39.603.000	0	478.473.000	
	Roãn Văn Rong, Đoàn Thị Hoa		5	39	LUC	LUC	2212,1		2221,0	166.575.000	499.725.000				0	66.630.000	22.121.000	755.051.000	
11	Trần Văn Nắng, Bùi Thị Tươi (ông Nắng, bà Tươi đã chết), con trai Trần Văn Kiên đang sử dụng	Thôn Thành Long	12	27	LUC	LUC	503,0		503,0	37.725.000	113.175.000	0	86,4	12	0	15.090.000	3.642.100	169.632.100	
	Trần Văn Nắng, Bùi Thị Tươi (ông Nắng, bà Tươi đã chết), con trai Trần Văn Kiên đang sử dụng		1	39	LUC	LUC	739,6		754,0	56.550.000	169.650.000				0	22.620.000	7.396.000	256.216.000	
12	Roãn Ngọc Uynh, Nguyễn Thị Hồng Thuý	Thôn Thành Long	13	27	LUC	LUC	991,9		991,9	74.392.500	223.177.500	4	44,8	6	12.240.000	29.757.000	6.943.300	346.510.300	
13	Hoàng Văn Nhuệ, Phan Thị Sại (ông Nhuệ đã chết), vợ Phan Thị Sại đang sử dụng	Thôn Thành Long	14	27	LUC	LUC	1697,7		1697,7	127.327.500	381.982.500	6	98,9	12	36.720.000	50.931.000	0	596.961.000	
	Hoàng Văn Nhuệ, Phan Thị Sại (ông Nhuệ đã chết), vợ Phan Thị Sại đang sử dụng		144	39	LUC	LUC	2525,7		2550,0	191.250.000	573.750.000				0	76.500.000	25.257.000	866.757.000	
	Hoàng Văn Nhuệ, Phan Thị Sại (ông Nhuệ đã chết), vợ Phan Thị Sại đang sử dụng		282	31	LUC	LUC	346,0		346,0	25.950.000	77.850.000				0	10.380.000		114.180.000	Chưa lập PA tài sản
14	Trần Văn Xuyên, Trần Thị Ca	Thôn Thành Long	15	27	LUC	LUC	1511,5	316,2	1827,7	137.077.500	411.232.500	5	98,2	12	30.600.000	45.345.000	0	624.255.000	
	Trần Văn Xuyên, Trần Thị Ca		2	39	LUC	LUC	2573,0		2573,0	192.975.000	578.925.000				0	77.190.000	27.261.000	876.351.000	
	Trần Văn Xuyên, Trần Thị Ca		3007	31	DGT												2.796.500	2.796.500	TS trên đất UBND xã
15	Chu Văn Khả, Đinh Thị Mận	Thôn Thành Long	17	27	LUC	LUC	1661,1	115,4	1776,5	133.237.500	399.712.500	9	98,3	12	55.080.000	49.833.000	0	637.863.000	
	Chu Văn Khả, Đinh Thị Mận		143	39	LUC	LUC	2624,8		2655,0	199.125.000	597.375.000				0	79.650.000	26.248.000	902.398.000	
16	Phạm Thị Chiền	Thôn Thành Long	18	27	LUC	LUC	583,2		583,2	43.740.000	131.220.000	3	99,2	9	13.770.000	17.496.000	0	206.226.000	Đã HT 3 tháng ở GĐ1
	Phạm Thị Chiền		141	39	LUC	LUC	893,7		873,0	65.475.000	196.425.000				0	26.190.000	8.937.000	297.027.000	
17	Vũ Văn Mã, Đặng Thị Dứa	Thôn Thành Long	19	27	LUC	LUC	991,5		991,5	74.362.500	223.087.500	4	87,6	12	24.480.000	29.745.000	0	351.675.000	
	Vũ Văn Mã, Đặng Thị Dứa		140	39	LUC	LUC	1484,3		1485,5	111.412.500	334.237.500				0	44.565.000	14.843.000	505.058.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
18	Nguyễn Văn Đoái, Vũ Thị Tam	Thôn Thành Long	20	27	LUC	LUC	568,4		568,4	42.630.000	127.890.000	6	100	12	36.720.000	17.052.000	0	224.292.000	
	Nguyễn Văn Đoái, Vũ Thị Tam		139	39	LUC	LUC	852,1		852,0	63.900.000	191.700.000				0	25.560.000	8.521.000	289.681.000	
19	Nguyễn Văn Tiến, Trần Thị Miến	Thôn Thành Long	21	27	LUC	LUC	404,0		404,0	30.300.000	90.900.000	5	100	12	30.600.000	12.120.000	0	163.920.000	
	Nguyễn Văn Tiến, Trần Thị Miến		131	39	LUC	LUC	606,0		606,0	45.450.000	136.350.000				0	18.180.000	6.060.000	206.040.000	
20	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Mý	Thôn Thành Long	22	27	LUC	LUC	1045,5		1045,5	78.412.500	235.237.500	4	98,9	12	24.480.000	31.365.000	0	369.495.000	
	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Mý		133	39	LUC	LUC	1728,2		1733,0	129.975.000	389.925.000				0	51.990.000	17.282.000	589.172.000	
	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Mý		76	31	LUC												4.023.000	4.023.000	TS trên đất UBND xã
21	Nguyễn Văn Can, Trần Thị Mừng	Thôn Thành Long	23	27	LUC	LUC	892,2		892,2	66.915.000	200.745.000	4	95,2	12	24.480.000	26.766.000	0	318.906.000	
	Nguyễn Văn Can, Trần Thị Mừng		135	39	LUC	LUC	1380,9		1331,0	99.825.000	299.475.000				0	39.930.000	13.809.000	453.039.000	
	Nguyễn Văn Can, Trần Thị Mừng		301	31	LUC	LUC	245,0		245,0	18.375.000	55.125.000				0	7.350.000	2.000.000	82.850.000	
22	Nguyễn Thị Thía	Thôn Thành Long	24	27	LUC	LUC	342,0		342,0	25.650.000	76.950.000	2	100	12	12.240.000	10.260.000	0	125.100.000	
	Nguyễn Thị Thía		134	39	LUC	LUC	513,0		513,0	38.475.000	115.425.000				0	15.390.000	5.320.000	174.610.000	
23	Nguyễn Văn Thuyến, Nguyễn Thị Mãn	Thôn Thành Long	25	27	LUC	LUC	377,0		377,0	28.275.000	84.825.000	5	100	9	22.950.000	11.310.000	0	147.360.000	Đã HT 3 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Thuyến, Nguyễn Thị Mãn		136	39	LUC	LUC	523,3		520,0	39.000.000	117.000.000				0	15.600.000	5.233.000	176.833.000	
24	Nguyễn Văn Phì (chết), con trai Nguyễn Trung Kiên đang sử dụng	Thôn Thành Long	26	27	LUC	LUC	276,3		276,3	20.722.500	62.167.500	0	93,8	12	0	8.289.000	0	91.179.000	
	Nguyễn Văn Phì (chết), con trai Nguyễn Trung Kiên đang sử dụng		137	39	LUC	LUC	420,9		409,9	30.742.500	92.227.500				0	12.297.000	4.209.000	139.476.000	
25	Nguyễn Văn Mai, Đặng Thị Lanh	Thôn Thành Long	27	27	LUC	LUC	610,0	232,8	884,0	66.300.000	198.900.000	5	98,7	12	30.600.000	19.536.000	0	315.336.000	
	Nguyễn Văn Mai, Đặng Thị Lanh		138	39	LUC	LUC	1325,0		1325,0	99.375.000	298.125.000				0	39.750.000	13.364.000	450.614.000	
	Nguyễn Văn Mai, Đặng Thị Lanh		251	32	NTS	LUC	890,0		890,0	66.750.000	200.250.000				0	26.700.000		293.700.000	Chưa lập PA tài sản
26	Nguyễn Văn Xế, Vũ Thị Thoi (ông Xế đã chết), vợ Vũ Thị Thoi đang sử dụng	Thôn Thành Long	29	27	LUC	LUC	1042,9	1,0	1043,9	78.292.500	234.877.500	3	95,1	12	18.360.000	31.287.000	0	362.817.000	
	Nguyễn Văn Xế, Vũ Thị Thoi (ông Xế đã chết), vợ Vũ Thị Thoi đang sử dụng		130	39	LUC	LUC	1587,5		1588,0	119.100.000	357.300.000				0	47.640.000	15.875.000	539.915.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
27	Nguyễn Văn Đậm, Nguyễn Thị Hồng	Thôn Thành Long	30	27	LUC	LUC	322,4		322,4	24.180.000	72.540.000	4	100,0	12	24.480.000	9.672.000	0	130.872.000	
	Nguyễn Văn Đậm, Nguyễn Thị Hồng		128	39	LUC	LUC	825,1		687,0	51.525.000	154.575.000				0	20.610.000	8.251.000	234.961.000	
28	Nguyễn Văn Bớp, Nguyễn Thị Gái (ông Bớp, bà Gái đã chết), con trai Nguyễn Văn Đáy đang sử dụng	Thôn Thành Long	31	27	LUC	LUC	720,0		720,0	54.000.000	162.000.000	2	82,9	12	12.240.000	21.600.000	2.171.700	252.011.700	
	Nguyễn Văn Bớp, Lê Thị Gái (ông Bớp, bà Gái đã chết), con trai Nguyễn Văn Đáy đang sử dụng		129	39	LUC	LUC	1087,5		1087,5	81.562.500	244.687.500				0	32.625.000	11.035.000	369.910.000	
29	Nguyễn Thị Mai	Thôn Thành Long	32	27	LUC	LUC	664,4		664,4	49.830.000	149.490.000	2	93,7	6	6.120.000	19.932.000	0	225.372.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Thị Mai		161	39	LUC	LUC	960,5		960,5	72.037.500	216.112.500				0	28.815.000	9.605.000	326.570.000	
	Nguyễn Thị Mai		283	31	NTS	LUC	40,4		40,4	3.030.000	9.090.000				0	1.212.000		13.332.000	Chưa lập PA tài sản
30	Nguyễn Văn Đoán, Đinh Thị Hệt	Thôn Thành Long	33	27	LUC	LUC	1322,7		1322,7	99.202.500	297.607.500	5	88,4	12	30.600.000	39.681.000	0	467.091.000	
	Nguyễn Văn Đoán, Đinh Thị Hệt		159	39	LUC	LUC	1764,7		792,0	59.400.000	178.200.000				0	23.760.000	17.647.000	279.007.000	
31	Vũ Thanh Trà, Trần Thị My	Thôn Thành Long	34	27	LUC	LUC	1089,7		1089,7	81.727.500	245.182.500	6	97,2	12	36.720.000	32.691.000	0	396.321.000	
	Vũ Thanh Trà, Trần Thị My		276	31	LUC	LUC	1637,9		1637,9	122.842.500	368.527.500				0	49.137.000	16.379.000	556.886.000	
32	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi	Thôn Thành Long	35	27	LUC	LUC	269,2		1094,0	82.050.000	246.150.000	9	98,9	6	27.540.000	32.820.000	0	388.560.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi		214	27	LUC	LUC	824,8			0	0				0	0	0	0	
	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi		297	31	LUC	LUC	1425,7		1425,7	106.927.500	320.782.500				0	42.771.000	14.257.000	484.738.000	
	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi		298	31	LUC	LUC	406,0		438,0	32.850.000	98.550.000				0	13.140.000	4.750.000	149.290.000	
33	Nguyễn Thị Hon (đã chết), con trai Vũ Anh Đóa đang sử dụng	Thôn Thành Long	36	27	LUC	LUC	937,7		937,7	70.327.500	210.982.500	5	98,6	6	15.300.000	28.131.000	3.750.800	328.491.800	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
34	Phạm Văn Hoan, Bùi Thị Lan	Thôn Thành Long	37	27	LUC	LUC	445,0		445,0	33.375.000	100.125.000	4	100,0	0	0	13.350.000	2.490.800	149.340.800	Đã HT 12 tháng ở GĐ1
35	Đinh Hữu Viên, Nguyễn Thị Tốt	Thôn Thành Long	38	27	LUC	LUC	819,7		819,7	61.477.500	184.432.500	4	98,2	12	24.480.000	24.591.000	0	294.981.000	
	Đinh Hữu Viên, Nguyễn Thị Tốt		296	31	LUC	LUC	1231,8		1231,8	92.385.000	277.155.000				0	36.954.000	12.318.000	418.812.000	
	Đinh Hữu Viên, Nguyễn Thị Tốt		224	32	NTS	LUC	1081,5		1081,5	81.112.500	243.337.500				0	32.445.000		356.895.000	Chưa lập PA tài sản
	Đoàn Văn Uynh, Đoàn Thị Lanh (ông Uynh đã chết), vợ Đoàn Thị Lanh đang sử dụng		39	27	LUC	LUC	1038,9		1038,9	77.917.500	233.752.500	5	93,4	12,0	30.600.000	31.167.000	0	373.437.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
36	Đoàn Văn Uynh, Đoàn Thị Lanh (ông Uynh đã chết), vợ Đoàn Thị Lanh đang sử dụng	Thôn Thành Long	162	39	LUC	LUC	1696,6		1.696,0	127.200.000	381.600.000				0	50.880.000	16.966.000	576.646.000	
	Đoàn Văn Uynh, Đoàn Thị Lanh (ông Uynh đã chết), vợ Đoàn Thị Lanh đang sử dụng		252	32	LUC	LUC	1432,0		1.432,0	107.400.000	322.200.000				0	42.960.000		472.560.000	Chưa lập PA tài sản
37	Nguyễn Văn Phước, Trần Thị Bùi	Thôn Thành Long	40	27	LUC	LUC	624,0		624,0	46.800.000	140.400.000	4	100,0	12,0	24.480.000	18.720.000	0	230.400.000	
	Nguyễn Văn Phước, Trần Thị Bùi		153	39	LUC	LUC	953,2		934,0	70.050.000	210.150.000				0	28.020.000	9.532.000	317.752.000	
38	Nguyễn Văn Kiền, Nguyễn Thị Vân	Thôn Thành Long	41	27	LUC	LUC	623,5		623,5	46.762.500	140.287.500	6	100,0	12	36.720.000	18.705.000	0	242.475.000	
	Nguyễn Văn Kiền, Nguyễn Thị Vân		154	39	LUC	LUC	935,2		934,0	70.050.000	210.150.000				0	28.020.000	9.352.000	317.572.000	
39	Phạm Thị Minh	Thôn Thành Long	42	27	LUC	LUC	576,3		576,3	43.222.500	129.667.500	3	97,5	12,0	18.360.000	17.289.000	0	208.539.000	
	Phạm Thị Minh		155	39	LUC	LUC	868,3		862,0	64.650.000	193.950.000				0	25.860.000	8.683.000	293.143.000	
40	Đồng sử dụng: Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Thị Hồng Lĩnh, Nguyễn Thị Trang	Thôn Thành Long	43	27	LUC	LUC	337,9		337,9	25.342.500	76.027.500	4	83,7	12,0	24.480.000	10.137.000	675.800	136.662.800	
	Đồng sử dụng: Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Thị Hồng Lĩnh, Nguyễn Thị Trang		156	39	LUC	LUC	524,0		502,0	37.650.000	112.950.000				0	15.060.000	5.240.000	170.900.000	
41	Nguyễn Thị Răm	Thôn Thành Long	44	27	LUC	LUC	280,0		280,0	21.000.000	63.000.000	2	80,9	12,0	12.240.000	8.400.000	560.000	105.200.000	
	Nguyễn Thị Răm		157	39	LUC	LUC	386,4		331,0	24.825.000	74.475.000				0	9.930.000	3.864.000	113.094.000	
42	Nguyễn Thị Riếp	Thôn Thành Long	45	27	LUC	LUC	46,5	275,8	322,0	24.150.000	72.450.000	2	100,0	12	12.240.000	1.386.000	93.000	110.319.000	
	Nguyễn Thị Riếp		158	39	LUC	LUC	491,4		459,0	34.425.000	103.275.000				0	13.770.000	4.914.000	156.384.000	
43	Nguyễn Xuân Ánh, Nguyễn Thị Vui, (ông Ánh đã chết), vợ Nguyễn Thị Vui đang sử dụng	Thôn Thành Long	103	27	LUC	LUC	1419,0	263,3	1682,3	126.172.500	378.517.500	3	99,6	6	9.180.000	42.570.000	0	556.440.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
44	Phạm Văn Kinh, Trịnh Thị Miền	Thôn Thành Long	104	27	LUC	LUC	810,3		810,3	60.772.500	182.317.500	3	95,1	6	9.180.000	24.309.000	0	276.579.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Văn Kinh, Trịnh Thị Miền		251	32	NTS	LUC	222,5		222,5	16.687.500	50.062.500				0	6.675.000		73.425.000	Chưa lập PA tài sản
45	Trần Văn Tam, Đinh Thị Phượng	Thôn Thành Long	105	27	LUC	LUC	877,6		877,6	65.820.000	197.460.000	7	93,1	6	21.420.000	26.328.000	0	311.028.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trần Văn Tam, Đinh Thị Phượng		251	32	NTS	LUC	506,0		506,0	37.950.000	113.850.000				0	15.180.000		166.980.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
46	Tạ Đức Ca, Đặng Thị Liễu (bà Liễu đã chết), chồng Tạ Đức Ca đang sử dụng	Thôn Thành Long	106	27	LUC	LUC	479,7		479,7	35.977.500	107.932.500	7	99,1	0	0	14.391.000	0	158.301.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1
	Tạ Đức Ca, Đặng Thị Liễu (bà Liễu đã chết), chồng Tạ Đức Ca đang sử dụng		210	31	LUC	LUC	380,0		380,0	28.500.000	85.500.000				0	11.400.000		125.400.000	Chưa lập PA tài sản
47	Trần Xuân Ban, Chu Thị My (ông Ban đã chết), vợ Chu Thị My đang sử dụng	Thôn Thành Long	111	27	LUC	LUC	20,4		20,4	1.530.000	4.590.000	5	93,3	0	0	612.000	0	6.732.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1
	Trần Xuân Ban, Chu Thị My (ông Ban đã chết), vợ Chu Thị My đang sử dụng		210	31	LUC	LUC	216,0		216,0	16.200.000	48.600.000				0	6.480.000		71.280.000	Chưa lập PA tài sản
48	Đỗ Đình Khiêm, Phạm Thị Đậm (ông Khiêm đã chết), vợ Phạm Thị Đậm đang sử dụng	Thôn Thành Long	112	27	LUC	LUC	745,9		745,9	55.942.500	167.827.500	3	86,5	6	9.180.000	22.377.000	0	255.327.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
49	Lại Thị Vượn	Thôn Thành Long	113	27	LUC	LUC	481,8		481,8	36.135.000	108.405.000	2	93	6	6.120.000	14.454.000	0	165.114.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Lại Thị Vượn		265	31	LUC	LUC	199,5		199,5	14.962.500	44.887.500				0	5.985.000		65.835.000	Chưa lập PA tài sản
50	Phạm Hùng Mạnh, Lại Thị Tằm	Thôn Thành Long	114	27	LUC	LUC	1021,5		1021,5	76.612.500	229.837.500	4	97,5	6	12.240.000	30.645.000	0	349.335.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Hùng Mạnh, Lại Thị Tằm		265	31	LUC	LUC	427,1		427,1	32.032.500	96.097.500				0	12.813.000		140.943.000	Chưa lập PA tài sản
51	Phạm Văn Trường, Bùi Thị Mận	Thôn Thành Long	115	27	LUC	LUC	537,4		537,4	40.305.000	120.915.000	4	100	6	12.240.000	16.122.000	0	189.582.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Văn Trường, Bùi Thị Mận		251	32	NTS	LUC	184,0		184,0	13.800.000	41.400.000				0	5.520.000		60.720.000	Chưa lập PA tài sản
	Phạm Văn Trường, Bùi Thị Mận		3000	37	DGT												2.305.000	2.305.000	TS trên đất UBND xã
52	Đỗ Văn Việt, Bùi Thị Mây	Thôn Thành Long	116	27	LUC	LUC	718,1	302,6	1.020,7	76.552.500	229.657.500	4	93	6	12.240.000	21.543.000	0	339.993.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Đỗ Văn Việt, Bùi Thị Mây		266	31	LUC	LUC	317,8		317,8	23.835.000	71.505.000				0	9.534.000		104.874.000	Chưa lập PA tài sản
53	Bùi Văn Bến, Phạm Thị Hường	Thôn Thành Long	117	27	LUC	LUC	69,1	501,9	571,0	42.825.000	128.475.000	5	100	6	15.300.000	2.073.000	0	188.673.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
54	Bùi Ngọc Đò, Phạm Thị Sớm	Thôn Thành Long	118	27	LUC	LUC	179,9	743,4	923,3	69.247.500	207.742.500	4	82,8	6	12.240.000	5.397.000	0	294.627.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Bùi Ngọc Đò, Phạm Thị Sớm		266	31	LUC	LUC	166,0		166,0	12.450.000	37.350.000				0	4.980.000		54.780.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
55	Đinh Văn Nhuệ, Hoàng Thị Kim Anh (bà Kim Anh đã chết), chồng Đinh Văn Nhuệ đang sử dụng	Thôn Thành Long	119	27	LUC	LUC	181,8		181,8	13.635.000	40.905.000	5	100	0	0	5.454.000	0	59.994.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1
56	Phạm Quang Đà, Nguyễn Thị Huề	Thôn Thành Long	215	27	LUC	LUC	463,3		463,3	34.747.500	104.242.500	5	100	6	15.300.000	13.899.000	0	168.189.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Quang Đà, Nguyễn Thị Huề		294	31	LUC	LUC	656,3		656,3	49.222.500	147.667.500				0	19.689.000	6.563.000	223.142.000	
57	Nguyễn Văn Ơn, Mai Thị Hồng (ông Ơn, bà Hồng đã chết), con gái Nguyễn Thị Huề đang sử dụng	Thôn Thành Long	216	27	LUC	LUC	1248,7		1248,7	93.652.500	280.957.500	5	89,7	12	30.600.000	37.461.000	0	442.671.000	
	Nguyễn Văn Ơn, Mai Thị Hồng (ông Ơn, bà Hồng đã chết), con gái Nguyễn Thị Huề đang sử dụng		295	31	LUC	LUC	2017,7		1959,0	146.925.000	440.775.000				0	58.770.000	20.177.000	666.647.000	
58	Hà Văn Sử, Đinh Thị Hằng	Thôn Thành Long	217	27	LUC	LUC	2605,7		2613,0	195.975.000	587.925.000	7	95,7	12	42.840.000	78.390.000	0	905.130.000	
59	Nguyễn Thế Viện, Nguyễn Thị Nịnh (ông Viện đã chết), vợ Nguyễn Thị Nịnh đang sử dụng	Thôn Thành Long	218	27	LUC	LUC	3795,8		3795,8	284.685.000	854.055.000	4	97	12	24.480.000	113.874.000	0	1.277.094.000	
60	Nguyễn Văn Hội, Lương Thị Xuyến	Thôn Thành Long	219	27	LUC	LUC	939,6		939,6	70.470.000	211.410.000	5	100	12	30.600.000	28.188.000	1.879.200	342.547.200	
	Nguyễn Văn Hội, Lương Thị Xuyến		101	32	LUC	LUC	498,2	122	620,2	46.515.000	139.545.000				0	14.946.000	6.974.800	207.980.800	
61	Nguyễn Thị Mùi (đã chết), con trai Nguyễn Văn Hào đang sử dụng	Thôn Thành Long	220	27	LUC	LUC	734,5		734,5	55.087.500	165.262.500	0	92,5	12	0	22.035.000	1.469.000	243.854.000	
	Nguyễn Thị Mùi (đã chết), con trai Nguyễn Văn Hào đang sử dụng		102	32	LUC	LUC	476,8		476,8	35.760.000	107.280.000				0	14.304.000	4.768.000	162.112.000	
62	Nguyễn Văn Hào, Vũ Thị Dung	Thôn Thành Long	221	27	LUC	LUC	949,8		949,8	71.235.000	213.705.000	6	100	12	36.720.000	28.494.000	1.899.600	352.053.600	
	Nguyễn Văn Hào, Vũ Thị Dung		104	32	LUC	LUC	659,4		659,4	49.455.000	148.365.000				0	19.782.000	9.231.600	226.833.600	
63	Bùi Văn Thơ, Roãn Thị Chăm (ông Thơ đã chết), vợ Roãn Thị Chăm đang sử dụng	Thôn Thành Long	222	27	LUC	LUC	635,7		635,7	47.677.500	143.032.500	3	100	12	18.360.000	19.071.000	0	228.141.000	
	Bùi Văn Thơ, Roãn Thị Chăm (ông Thơ đã chết), vợ Roãn Thị Chăm đang sử dụng		106	32	LUC	LUC	419,8		419,8	31.485.000	94.455.000				0	12.594.000	4.198.000	142.732.000	
	Bùi Văn Thơ, Roãn Thị Chăm (ông Thơ đã chết), vợ Roãn Thị Chăm đang sử dụng		301	31	LUC	LUC	339,5		339,5	25.462.500	76.387.500				0	10.185.000		112.035.000	Chưa lập PA tài sản
	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng		223	27	LUC	LUC	1483,3		1483,3	111.247.500	333.742.500	2	94,6	12	12.240.000	44.499.000	0	501.729.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
64	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng	Thôn Thành Long	108	32	LUC	LUC	990,4		990,4	74.280.000	222.840.000				0	29.712.000	9.904.000	336.736.000	
	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng		282	31	LUC	LUC	180,0		180,0	13.500.000	40.500.000				0	5.400.000		59.400.000	Chưa lập PA tài sản
	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng		3007	31	DGT												2.025.000	2.025.000	TS trên đất UBND xã
65	Nguyễn Văn Đoán, Nguyễn Thị Hòe (ông Đoán đã chết), vợ Nguyễn Thị Hòe đang sử dụng	Thôn Thành Long	224	27	LUC	LUC	2582,5		2582,5	193.687.500	581.062.500	4	95,8	12	24.480.000	77.475.000	0	876.705.000	
	Nguyễn Văn Đoán, Nguyễn Thị Hòe (ông Đoán đã chết), vợ Nguyễn Thị Hòe đang sử dụng		224	32	NTS	LUC	206,5		206,5	15.487.500	46.462.500				0	6.195.000		68.145.000	Chưa lập PA tài sản
66	Đoàn Văn Chuynh, Vũ Thị Phiên (ông Chuynh, bà Phiên đã chết), con trai Đoàn Văn Điều đang sử dụng	Thôn Thành Long	225	27	LUC	LUC	1723,1		1723,2	129.240.000	387.720.000	7	38,1	6	21.420.000	51.696.000	10.338.600	600.414.600	
67	Phạm Văn Bật, Trần Thị Thắm	Thôn Thành Long	226	27	LUC	LUC	1218,8		1218,8	91.410.000	274.230.000	4	48,1	6	12.240.000	36.564.000	3.656.400	418.100.400	
68	Nguyễn Xuân Đoài, Đinh Thị Tiếu	Thôn Thành Long	227	27	LUC	LUC	680,3		680,3	51.022.500	153.067.500	4	95,9	12	24.480.000	20.409.000	4.081.800	253.060.800	
	Nguyễn Xuân Đoài, Đinh Thị Tiếu		112	32	LUC	LUC	513,4	601,4	1114,8	83.610.000	250.830.000				0	15.402.000	0	349.842.000	
	Nguyễn Xuân Đoài, Đinh Thị Tiếu		283	31	NTS	LUC	943,0		943,0	70.725.000	212.175.000				0	28.290.000		311.190.000	Chưa lập PA tài sản
69	Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Đềm	Thôn Thành Long	228	27	LUC	LUC	835,6		835,6	62.670.000	188.010.000	6	100	12	36.720.000	25.068.000	6.684.800	319.152.800	
	Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Đềm		111	32	LUC	LUC	248,7	437,7	686,4	51.480.000	154.440.000				0	7.461.000	0	213.381.000	
	Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Đềm		224	32	NTS	LUC	246,0		246,0	18.450.000	55.350.000				0	7.380.000		81.180.000	Chưa lập PA tài sản
70	Nguyễn Văn Tuyền, Nguyễn Thị Mỹ	Thôn Thành Long	229	27	LUC	LUC	798,3		798,3	59.872.500	179.617.500	3	93,1	6	9.180.000	23.949.000	6.386.400	279.005.400	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
71	Nguyễn Văn Bơm, Nguyễn Thị Thảo (ông Bơm đã chết), vợ Nguyễn Thị Thảo đang sử dụng	Thôn Thành Long	230	27	LUC	LUC	1903,3		1903,3	142.747.500	428.242.500	3	99,1	6	9.180.000	57.099.000	3.806.600	641.075.600	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
72	Nguyễn Văn Hởi, Đoàn Thị Cúc (bà Cúc đã chết), chồng Nguyễn Văn Hởi đang sử dụng	Thôn Thành Long	231	27	LUC	LUC	1602,0		1602,0	120.150.000	360.450.000	3	94,9	6	9.180.000	48.060.000	8.010.000	545.850.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
73	Nguyễn Văn Khang, Hồ Thị Huệ	Thôn Thành Long	232	27	LUC	LUC	3213,8		3213,8	241.035.000	723.105.000	9	95,2	12	55.080.000	96.414.000	0	1.115.634.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
74	Nguyễn Xuân Hướng, Nguyễn Thị Huệ	Thôn Thành Long	233	27	LUC	LUC	793,0		1118,0	83.850.000	251.550.000	4	38,9	6	12.240.000	33.540.000	5.551.000	386.731.000	
	Nguyễn Xuân Hướng, Nguyễn Thị Huệ		240	27	LUC	LUC	325,0		325,0	24.375.000	73.125.000				0	9.750.000	0	107.250.000	
75	Nguyễn Văn Hãn, Roãn Thị Nhàn	Thôn Thành Long	234	27	LUC	LUC	179,4		179,4	13.455.000	40.365.000	6	92,9	6	18.360.000	5.382.000	717.600	78.279.600	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Hãn, Roãn Thị Nhàn		224	32	NTS	LUC	267,0		267,0	20.025.000	60.075.000				0	8.010.000		88.110.000	Chưa lập PA tài sản
76	Roãn Văn Đồng, Trần Thị Mận	Thôn Thành Long	235	27	LUC	LUC	1021,0		1021,0	76.575.000	229.725.000	5	38,9	6	15.300.000	30.630.000	5.105.000	357.335.000	
77	Nguyễn Hồng Thảo, Nguyễn Thị Thoa	Thôn Thành Long	236	27	LUC	LUC	895,6		895,6	67.170.000	201.510.000	4	87,6	6	12.240.000	26.868.000	0	307.788.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
78	Phạm Văn Hợi, Nguyễn Thị Huê	Thôn Thành Long	237	27	LUC	LUC	784,1		784,1	58.807.500	176.422.500	4	94,4	6	12.240.000	23.523.000	0	270.993.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Văn Hợi, Nguyễn Thị Huê		3007	31	DGT												6.480.000	6.480.000	TS trên đất UBND xã
79	Phạm Văn Tuyến, Trịnh Thị Bưởi (bà Bưởi đã chết), chồng Phạm Văn Tuyến đang sử dụng	Thôn Thành Long	238	27	LUC	LUC	1185,0		1185,0	88.875.000	266.625.000	7	41,8	6	21.420.000	35.550.000	9.480.000	421.950.000	
80	Phạm Văn Lâm, Đinh Thị Min	Thôn Thành Long	239	27	LUC	LUC	1100,0		1100,0	82.500.000	247.500.000	7	51,2	6	21.420.000	33.000.000	5.500.000	389.920.000	
81	Vũ Văn Dùng, Vũ Thị Rinh (bà Rinh đã chết), chồng Vũ Văn Dùng đang sử dụng	Thôn Thành Long	241	27	LUC	LUC	961,5		961,5	72.112.500	216.337.500	4	55,8	6	12.240.000	28.845.000	0	329.535.000	
	Vũ Văn Dùng, Vũ Thị Rinh (bà Rinh đã chết), chồng Vũ Văn Dùng đang sử dụng		242	32	LUC	LUC	713,0		713,0	53.475.000	160.425.000				0	21.390.000		235.290.000	Chưa lập PA tài sản
82	Trịnh Quang Duân, Vũ Thị Mây	Thôn Thành Long	242	27	LUC	LUC	426,2		426,2	31.965.000	95.895.000	5	63,4	6	15.300.000	12.786.000	0	155.946.000	
	Trịnh Quang Duân, Vũ Thị Mây		284	31	NTS	LUC	367,0		367,0	27.525.000	82.575.000				0	11.010.000		121.110.000	Chưa lập PA tài sản
	Trịnh Quang Duân, Vũ Thị Mây		243	27	LUC												0	0	TS trên đất UBND xã
83	Đinh Hữu Dụng, Trần Thị Xuyên	Thôn Thành Long	244	27	LUC	LUC	2192,0		2192,0	164.400.000	493.200.000	3	72,5	12	18.360.000	65.760.000	15.344.000	757.064.000	
84	Nguyễn Văn Đương, Vũ Thị Cài	Thôn Thành Long	245	27	LUC	LUC	513,5		513,5	38.512.500	115.537.500	5	100	6	15.300.000	15.405.000	3.594.500	188.349.500	Đã HT 6 tháng ở GĐ1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
85	Nguyễn Ngọc Đảm, Vũ Thị May (ông Đảm đã chết), vợ Vũ Thị May đang sử dụng	Thôn Thành Long	246	27	LUC	LUC	874,6		875,0	65.625.000	196.875.000	4	100	6	12.240.000	26.250.000	6.122.200	307.112.200	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Ngọc Đảm, Vũ Thị May (ông Đảm đã chết), vợ Vũ Thị May đang sử dụng		247	27	LUC												2.780.400	2.780.400	TS trên đất UBND xã
86	Nguyễn Thị Chiên	Thôn Thành Long	248	27	LUC	LUC	852,7		852,7	63.952.500	191.857.500	2	100	12	12.240.000	25.581.000	5.968.900	299.599.900	
87	Bùi Văn Lâm, Nguyễn Thị Hòa	Thôn Thành Long	249	27	LUC	LUC	758,9		758,9	56.917.500	170.752.500	6	100	12	36.720.000	22.767.000	6.071.200	293.228.200	
88	Nguyễn Văn Thêm, Roãn Thị Lụa	Thôn Thành Long	250	27	LUC	LUC	1420,0		1420,0	106.500.000	319.500.000	5	100	12	30.600.000	42.600.000	7.124.000	506.324.000	
89	Nguyễn Văn Trà, Bùi Thị Mây	Thôn Thành Long	251	27	LUC	LUC	1525,0		1529,0	114.675.000	344.025.000	5	100	12	30.600.000	45.870.000	10.675.000	545.845.000	
90	Nguyễn Thị Tấm	Thôn Thành Long	252	27	LUC	LUC	720,0		720,0	54.000.000	162.000.000	1	100	12	6.120.000	21.600.000	5.059.600	248.779.600	
91	Nguyễn Văn Bằng, Nguyễn Thị Mũn (ông Bằng, bà Mũn đã chết), con trai Nguyễn Văn Khương đang sử dụng	Thôn Thành Long	253	27	LUC	LUC	1459,0		1459,0	109.425.000	328.275.000	0	100	12	0	43.770.000	14.663.000	496.133.000	
92	Nguyễn Văn Đức, Hà Thị Lĩnh (ông Đức đã chết), vợ Hà Thị Lĩnh đang sử dụng	Thôn Thành Long	254	27	LUC	LUC	1748,3		1748,3	131.122.500	393.367.500	3	99,3	12	18.360.000	52.449.000	0	595.299.000	
	Nguyễn Văn Đức, Hà Thị Lĩnh (ông Đức đã chết), vợ Hà Thị Lĩnh đang sử dụng		622	27	LUC	LUC	974,7		974,7	73.102.500	219.307.500				0	29.241.000	8.798.400	330.449.400	
93	Nguyễn Văn Rượng, Nguyễn Thị Lái (ông Rượng đã chết), vợ Nguyễn Thị Lái đang sử dụng	Thôn Thành Long	255	27	LUC	LUC	2638,5		2638,5	197.887.500	593.662.500	3	94,1	12	18.360.000	79.155.000	21.108.000	910.173.000	
	Nguyễn Văn Rượng, Nguyễn Thị Lái (ông Rượng đã chết), vợ Nguyễn Thị Lái đang sử dụng		3007	31	DGT												1.500.000	1.500.000	TS trên đất UBND xã
94	Nguyễn Thị Nhâm (đã chết), con gái Bùi Thị Hà đang sử dụng	Thôn Thành Long	256	27	LUC	LUC	2416,2		2416,2	181.215.000	543.645.000	2	96,1	12	12.240.000	72.486.000	19.329.600	828.915.600	
	Nguyễn Thị Nhâm (đã chết), con gái Bùi Thị Hà đang sử dụng		224	32	NTS	LUC	287,0		287,0	21.525.000	64.575.000				0	8.610.000		94.710.000	Chưa lập PA tài sản
95	Nguyễn Xuân Lai, Bùi Thị Loan	Thôn Thành Long	257	27	LUC	LUC	2154,9		2154,9	161.617.500	484.852.500	3	96,3	12	18.360.000	64.647.000	21.549.000	751.026.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
96	Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Thị Trâm	Thôn Thành Long	258	27	LUC	LUC	729,2		729,2	54.690.000	164.070.000	4	100	12	24.480.000	21.876.000	5.833.600	270.949.600	
97	Nguyễn Văn Ký, Bùi Thị Ngọc	Thôn Thành Long	259	27	LUC	LUC	431,0		431,0	32.325.000	96.975.000	4	100	12	24.480.000	12.930.000	3.448.000	170.158.000	
	Nguyễn Văn Ký, Bùi Thị Ngọc		282	31	LUC	LUC	271,8		270,9	20.317.500	60.952.500				0	8.127.000		89.397.000	Chưa lập PA tài sản
98	Nguyễn Văn Quốc	Thôn Thành Long	260	27	LUC	LUC	425,4		425,4	31.905.000	95.715.000	2	59,3	6	6.120.000	12.762.000	3.403.200	149.905.200	
99	Nguyễn Trung Kiên, Hồ Thị Mận	Thôn Thành Long	261	27	LUC	LUC	427,9		427,9	32.092.500	96.277.500	2	81,3	12	12.240.000	12.837.000	3.423.200	156.870.200	
100	Nguyễn Quốc Khánh, Bùi Thị Huê	Thôn Thành Long	262	27	LUC	LUC	1447,0		1447,0	108.525.000	325.575.000	5	43,2	6	15.300.000	43.410.000	14.470.000	507.280.000	
101	Nguyễn Văn Chắn, Phạm Thị Lý (ông Chắn, bà Lý đã chết), con gái Nguyễn Thị Luyện đang sử dụng	Thôn Thành Long	263	27	LUC	LUC	2672,2		2672,2	200.415.000	601.245.000	7	65,5	6	21.420.000	80.166.000	24.049.800	927.295.800	
102	Nguyễn Quốc Sản, Nguyễn Thị Vui	Thôn Thành Long	264	27	LUC	LUC	1260,1		1260,1	94.507.500	283.522.500	4	59,5	6	12.240.000	37.803.000	11.340.900	439.413.900	
103	Trần Ngọc Duy, Phan Thị Thim	Thôn Thành Long	266	27	LUC	LUC	1429,3		1429,3	107.197.500	321.592.500	5	99,3	6	15.300.000	42.879.000	8.575.800	495.544.800	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trần Ngọc Duy, Phan Thị Thim		3007	31	DGT												1.298.000	1.298.000	TS trên đất UBND xã
104	Trần Quang Khải, Nguyễn Thị Hin (bà Hin đã chết), chồng Trần Quang Khải đang sử dụng	Thôn Thành Long	267	27	LUC	LUC	730,8		730,8	54.810.000	164.430.000	1	83,8	12	6.120.000	21.924.000	3.654.000	250.938.000	
105	Nguyễn Văn Biển, Đinh Thị Dung (ông Biển, bà Dung đã chết), con trai Nguyễn Văn Doan đang sử dụng	Thôn Thành Long	269	27	LUC	LUC	2351,2		2351,2	176.340.000	529.020.000	3	98,7	6	9.180.000	70.536.000	4.702.400	789.778.400	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
106	Nguyễn Văn Bắc, Nguyễn Thị Mai	Thôn Thành Long	270	27	LUC	LUC	937,0		937,0	70.275.000	210.825.000	7	100	6	21.420.000	28.110.000	1.875.000	332.505.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
107	Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Thị Miền (ông Mạnh đã chết), vợ Nguyễn Thị Miền đang sử dụng	Thôn Thành Long	271	27	LUC	LUC	539,6		539,6	40.470.000	121.410.000	5	67,2	6	15.300.000	16.188.000	1.079.200	194.447.200	
108	Vũ Văn Rong (đã chết), con trai Vũ Ngọc Doanh đang sử dụng	Thôn Thành Long	272	27	LUC	LUC	431,1		438,0	32.850.000	98.550.000	0	62,8	6	0	13.140.000	431.100	144.971.100	
109	Phạm Văn Tiến, Đặng Thị Cầm (ông Tiến, bà Cầm đã chết), con trai Phạm Thanh Tuấn đang sử dụng	Thôn Thành Long	273	27	LUC	LUC	2037,2		2049,0	153.675.000	461.025.000	6	55,9	6	18.360.000	61.470.000	10.186.000	704.716.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
110	Đặng Văn Chinh, Đỗ Thị Gái (ông Chinh đã chết), chồng Đặng Văn Chinh đang sử dụng	Thôn Thành Long	274	27	LUC	LUC	1528,4		1533,0	114.975.000	344.925.000	3	65	6	9.180.000	45.990.000	7.642.000	522.712.000	
111	Đoàn Văn Thấn, Bùi Thị Lụa (ông Thấn, bà Lụa đã chết), con trai Đoàn Văn Phòng đang sử dụng	Thôn Thành Long	275	27	LUC	LUC	1057,1		1057,1	79.282.500	237.847.500	9	91,6	6	27.540.000	31.713.000	6.342.600	382.725.600	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Đoàn Văn Thấn, Bùi Thị Lụa (ông Thấn, bà Lụa đã chết), con trai Đoàn Văn Phòng đang sử dụng		238	31	LUC	LUC	1032,0		1032,0	77.400.000	232.200.000				0	30.960.000		340.560.000	Chưa lập PA tài sản
112	Đoàn Văn Thế, Bùi Thị Sợi	Thôn Thành Long	276	27	LUC	LUC	1130,6		1.130,6	84.795.000	254.385.000	5	96,8	12	30.600.000	33.918.000	6.783.600	410.481.600	
	Đoàn Văn Thế, Bùi Thị Sợi		110	32	LUC	LUC	784,3		784,3	58.822.500	176.467.500				0	23.529.000	7.843.000	266.662.000	
	Đoàn Văn Thế, Bùi Thị Sợi		224	32	NTS	LUC	302,1		302,1	22.657.500	67.972.500				0	9.063.000		99.693.000	Chưa lập PA tài sản
113	Nguyễn Văn Thể, Trần Thị Tha	Thôn Thành Long	277	27	LUC	LUC	1674,3		1674,3	125.572.500	376.717.500	7	99,4	12	42.840.000	50.229.000	11.720.100	607.079.100	
	Nguyễn Văn Thể, Trần Thị Tha		99	32	LUC	LUC	5,9	1047,1	1053,0	78.975.000	236.925.000				0	177.000	82.600	316.159.600	
	Nguyễn Văn Thể, Trần Thị Tha			3007	31	DGT											371.250	371.250	TS trên đất UBND xã
114	Nguyễn Văn Lệ, Vũ Thị Tin	Thôn Thành Long	278	27	LUC	LUC	2073,6		2063,6	154.770.000	464.310.000	5	98	12	30.600.000	61.908.000	14.515.200	726.103.200	
115	Trần Văn Thọ, Đặng Thị Can	Thôn Thành Long	279	27	LUC	LUC	1868,5		1.868,5	140.137.500	420.412.500	4	100	6	12.240.000	56.055.000	13.079.500	641.924.500	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
116	Nguyễn Văn Hải, Bùi Thị Đầm	Thôn Thành Long	280	27	LUC	LUC	929,7		929,7	69.727.500	209.182.500	5	100	12	30.600.000	27.891.000	5.578.200	342.979.200	
	Nguyễn Văn Hải, Bùi Thị Đầm		100	32	LUC	LUC	4,4	710,6	715,0	53.625.000	160.875.000				0	132.000	61.600	214.693.600	
117	Bùi Văn Chuyên, Nguyễn Thị Đạy	Thôn Thành Long	281	27	LUC	LUC	1895,8		1895,8	142.185.000	426.555.000	5	76,8	9	22.950.000	56.874.000	9.479.000	658.043.000	Đã HT 3 tháng ở GĐ1
118	Phan Thị Nga (chết), con trai Trần Văn Thọ đang sử dụng	Thôn Thành Long	282	27	LUC	LUC	742,0		742,0	55.650.000	166.950.000	1	91,4	12	6.120.000	22.260.000	4.033.500	255.013.500	
	Phan Thị Nga (chết), con trai Trần Văn Thọ đang sử dụng		92	32	LUC	LUC	52,7		52,7	3.952.500	11.857.500				0	1.581.000	737.800	18.128.800	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
	Phan Thị Nga (chết), con trai Trần Văn Thọ đang sử dụng		145	39	LUC	LUC	314,3		314,0	23.550.000	70.650.000				0	9.420.000	3.143.000	106.763.000	
119	Đặng Mậu Thân,Lương Thị Nhiễu (ông Thân đã chết), vợ Lương Thị Nhiễu đang sử dụng	Thôn Thành Long	283	27	LUC	LUC	1258,3		1258,3	94.372.500	283.117.500	4	98,6	12	24.480.000	37.749.000	6.291.500	446.010.500	
120	Phạm Văn Hiên, Nguyễn Thị Chất (ông Hiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Chất đang sử dụng	Thôn Thành Long	284	27	LUC	LUC	2227,9		2227,9	167.092.500	501.277.500	7	69	6	21.420.000	66.837.000	13.367.400	769.994.400	
	Phạm Văn Hiên, Nguyễn Thị Chất (ông Hiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Chất đang sử dụng		164	31	LUC	LUC	756,3		756,0	56.700.000	170.100.000				0	22.680.000	0	249.480.000	
121	Đặng Quang Thạc, Lê Thị Dâu	Thôn Thành Long	406	27	LUC	LUC	1664,5		1664,5	124.837.500	374.512.500	9	95,6	12	55.080.000	49.935.000	6.658.000	611.023.000	
	Đặng Quang Thạc, Lê Thị Dâu		268	31	LUC	LUC	1102,1		1102,1	82.657.500	247.972.500				0	33.063.000		363.693.000	Chưa lập PA tài sản
122	Roãn Văn Mơi, Phan Thị Nhài (ông Mơi đã chết), vợ Phan Thị Nhài đang sử dụng	Thôn Thành Long	407	27	LUC	LUC	889,5		906,0	67.950.000	203.850.000	3	74,3	12	18.360.000	27.180.000	4.447.500	321.787.500	
	Roãn Văn Mơi, Phan Thị Nhài (ông Mơi đã chết), vợ Phan Thị Nhài đang sử dụng		238	32	NTS	LUC	550,0		550,0	41.250.000	123.750.000				0	16.500.000		181.500.000	Chưa lập PA tài sản
123	Trịnh Văn Hà, Phạm Thị Luyến (ông Hà, bà Luyến đã chết), con trai Trịnh Văn Hùng đang sử dụng	Thôn Thành Long	409	27	LUC	LUC	1050,4		1.050,4	78.780.000	236.340.000	4	90,7	6	12.240.000	31.512.000	0	358.872.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trịnh Văn Hà, Phạm Thị Luyến (ông Hà, bà Luyến đã chết), con trai Trịnh Văn Hùng đang sử dụng		265	31	LUC	LUC	235,6		235,6	17.670.000	53.010.000				0	7.068.000		77.748.000	Chưa lập PA tài sản
124	Nguyễn Văn Triển, Phạm Thị Lanh (ông Triển đã chết),vợ Phạm Thị Lanh đang sử dụng	Thôn Thành Long	410	27	LUC	LUC	1128,7		1.128,7	84.652.500	253.957.500	5	98,6	6	15.300.000	33.861.000	0	387.771.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Triển, Phạm Thị Lanh (ông Triển đã chết),vợ Phạm Thị Lanh đang sử dụng		265	31	LUC	LUC	222,0		222,0	16.650.000	49.950.000				0	6.660.000		73.260.000	Chưa lập PA tài sản
125	Hoàng Văn Chung, Lưu Thị Nhung	Thôn Thành Long	413	27	LUC	LUC	706,2	0,2	706,4	52.980.000	158.940.000	4	99,6	6	12.240.000	21.186.000	0	245.346.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Hoàng Văn Chung, Lưu Thị Nhung		266	31	LUC	LUC	283,4		283,4	21.255.000	63.765.000				0	8.502.000		93.522.000	Chưa lập PA tài sản
126	Đỗ Đức Lĩnh, Phạm Thị Tám	Thôn Thành Long	414	27	LUC	LUC	535,4	1,6	537,0	40.275.000	120.825.000	4	99,3	6	12.240.000	16.062.000	0	189.402.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
	Đỗ Đức Lĩnh, Phạm Thị Tám	Long	3	31	LUC	LUC	355,7		355,7	26.677.500	80.032.500				0	10.671.000	0	117.381.000	
127	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm	Thôn Thành Long	416	27	LUC	LUC	2064,0	6,6	2.070,6	155.295.000	465.885.000	6	93,1	12	36.720.000	61.920.000	0	719.820.000	
	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm		231	31	LUC	LUC	1963,0		1963,0	147.225.000	441.675.000				0	58.890.000	7.080.000	654.870.000	
	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm		266	31	LUC	LUC	258,0		258,0	19.350.000	58.050.000				0	7.740.000		85.140.000	Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm		230	31	LUC												2.630.000	2.630.000	TS trên đất UBND xã
128	Trần Biền, Lại Thị Tám	Thôn Thành Long	422	27	LUC	LUC	1142,6	2,5	1.145,1	85.882.500	257.647.500	4	94,1	12	24.480.000	34.278.000	0	402.288.000	
	Trần Biền, Lại Thị Tám		233	31	LUC	LUC	944,2		944,2	70.815.000	212.445.000				0	28.326.000	4.721.000	316.307.000	
	Trần Biền, Lại Thị Tám		266	31	LUC	LUC	217,0		217,0	16.275.000	48.825.000				0	6.510.000		71.610.000	Chưa lập PA tài sản
129	Trần Văn Sính, Nguyễn Thị Quýt	Thôn Thành Long	423	27	LUC	LUC	438,5	0,7	439,2	32.940.000	98.820.000	7	100	6	21.420.000	13.155.000	0	166.335.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
130	Nguyễn Văn Điệu, Đỗ Thị Hằng (ông Điệu đã chết), vợ Đỗ Thị Hằng đang sử dụng	Thôn Thành Long	424	27	LUC	LUC	643,1	11,9	655,0	49.125.000	147.375.000	4	88,4	6	12.240.000	19.293.000	0	228.033.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Điệu, Đỗ Thị Hằng (ông Điệu đã chết), vợ Đỗ Thị Hằng đang sử dụng		232	31	LUC	LUC	1208,1		1.208,1	90.607.500	271.822.500				0	36.243.000	12.081.000	410.754.000	
131	Trần Thị Hin	Thôn Thành Long	425	27	LUC	LUC	421,0	14,7	435,7	32.677.500	98.032.500	3	97,9	6	9.180.000	12.630.000	0	152.520.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trần Thị Hin	Thôn Thành Long	234	31	LUC	LUC	781,0		781,0	58.575.000	175.725.000				0	23.430.000	7.887.000	265.617.000	
	Trần Thị Hin	Thôn Thành Long	266	31	LUC	LUC	210,0		210,0	15.750.000	47.250.000				0	6.300.000		69.300.000	Chưa lập PA tài sản
132	Ngô Văn Trâm, Trần Thị Huệ (ông Trâm đã chết), vợ Trần Thị Huệ đang sử dụng	Thôn Thành Long	609	27	LUC	LUC	686,7	22,6	709,3	53.197.500	159.592.500	5	98,1	6	15.300.000	20.601.000	0	248.691.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Ngô Văn Trâm, Trần Thị Huệ (ông Trâm đã chết), vợ Trần Thị Huệ đang sử dụng		235	31	LUC	LUC	1275,5		1275,5	95.662.500	286.987.500				0	38.265.000	3.826.500	424.741.500	
	Ngô Văn Trâm, Trần Thị Huệ (ông Trâm đã chết), vợ Trần Thị Huệ đang sử dụng		251	32	NTS	LUC	495,0		495,0	37.125.000	111.375.000				0	14.850.000		163.350.000	Chưa lập PA tài sản
	Phạm Thanh Huân, Trần Thị Tho (ông Huân đã chết), vợ Trần Thị Tho đang sử dụng		610	27	LUC	LUC	721,4	25,1	746,5	55.987.500	167.962.500	7	97	6	21.420.000	21.642.000	0	267.012.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
133	Phạm Thanh Huân, Trần Thị Tho (ông Huân đã chết), vợ Trần Thị Tho đang sử dụng	Thôn Thành Long	256	31	LUC	LUC	1242,6		1264,0	94.800.000	284.400.000				0	37.920.000	3.727.800	420.847.800	
	Phạm Thanh Huân, Trần Thị Tho (ông Huân đã chết), vợ Trần Thị Tho đang sử dụng		251	32	NTS	LUC	468,0		468,0	35.100.000	105.300.000				0	14.040.000		154.440.000	Chưa lập PA tài sản
134	Phạm Văn Tế, Trần Thị Thoi (ông Tế, bà Thoi đã chết), con trai Phạm Văn Xuyên đang sử dụng	Thôn Thành Long	611	27	LUC	LUC	312,9	12,3	325,2	24.390.000	73.170.000	0	86	6	0	9.387.000	0	106.947.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Văn Tế, Trần Thị Thoi (ông Tế, bà Thoi đã chết), con trai Phạm Văn Xuyên đang sử dụng		257	31	LUC	LUC	527,0		527,0	39.525.000	118.575.000				0	15.810.000	3.025.000	176.935.000	
135	Bùi Văn Trung, Lê Thị Nhung	Thôn Thành Long	612	27	LUC	LUC	315,5	9,5	325,0	24.375.000	73.125.000	4	100	6	12.240.000	9.465.000	0	119.205.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Bùi Văn Trung, Lê Thị Nhung		258	31	LUC	LUC	559,0		547,0	41.025.000	123.075.000				0	16.410.000	5.590.000	186.100.000	
	Bùi Văn Trung, Lê Thị Nhung		251	32	NTS	LUC	299,9		299,9	22.492.500	67.477.500				0	8.997.000		98.967.000	Chưa lập PA tài sản
136	Bùi Thanh Phung, Trần Thị Gấm	Thôn Thành Long	613	27	LUC	LUC	591,7	13,6	605,3	45.397.500	136.192.500	4	87,6	12	24.480.000	17.751.000	0	223.821.000	
	Bùi Thanh Phung, Trần Thị Gấm		259	31	LUC	LUC	954,2		954,2	71.565.000	214.695.000				0	28.626.000	9.542.000	324.428.000	
	Bùi Thanh Phung, Trần Thị Gấm		251	32	NTS	LUC	353,2		353,2	26.490.000	79.470.000				0	10.596.000		116.556.000	Chưa lập PA tài sản
137	Trần Quang Phiên, Nguyễn Thị Côi	Thôn Thành Long	614	27	LUC	LUC	58,2	1,3	59,5	4.462.500	13.387.500	3	58,9	0	0	1.746.000	0	19.596.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
138	Nguyễn Văn Danh, Trần Thị Lân	Thôn Thành Long	615	27	LUC	LUC	453,5	13,1	466,6	34.995.000	104.985.000	4	96,1	6	12.240.000	13.605.000	0	165.825.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Danh, Trần Thị Lân		624	27	LUC	LUC	149,0	3,6	152,6	11.445.000	34.335.000				0	4.470.000	0	50.250.000	
	Nguyễn Văn Danh, Trần Thị Lân		260	31	LUC	LUC	326,0		326,0	24.450.000	73.350.000				0	9.780.000	3.260.000	110.840.000	
139	Nguyễn Thị Hòe, Nguyễn Xuân Lừng (bà Hòe đã chết), chồng Nguyễn Xuân Lừng đang sử dụng	Thôn Thành Long	616	27	LUC	LUC	611,6	13,5	625,1	46.882.500	140.647.500	2	95,5	12	12.240.000	18.348.000		218.118.000	Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Thị Hòe, Nguyễn Xuân Lừng (bà Hòe đã chết), chồng Nguyễn Xuân Lừng đang sử dụng		263	31	LUC	LUC	777,0		777,0	58.275.000	174.825.000				0	23.310.000	7.770.000	264.180.000	
	Nguyễn Thị Hòe, Nguyễn Xuân Lừng (bà Hòe đã chết), chồng Nguyễn Xuân Lừng đang sử dụng		251	32	NTS	LUC	159,3		159,3	11.947.500	35.842.500				0	4.779.000		52.569.000	Chưa lập PA tài sản
140	Nguyễn Văn Giới, Nguyễn Thị Vòng	Thôn Thành Long	617	27	LUC	LUC	438,4	0,9	439,3	32.947.500	98.842.500	5	100	6	15.300.000	13.152.000		160.242.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Văn Giới, Nguyễn Thị Vòng		261	31	LUC	LUC	585,5		585,5	43.912.500	131.737.500				0	17.565.000	5.855.000	199.070.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
141	Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Thị Thuỳ	Thôn Thành Long	618	27	LUC	LUC	437,1		437,1	32.782.500	98.347.500	4	77,4	12	24.480.000	13.113.000		168.723.000	Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Thị Thuỳ		262	31	LUC	LUC	627,8		627,8	47.085.000	141.255.000				0	18.834.000	6.278.000	213.452.000	
142	Nguyễn Minh Vương, Nguyễn Thị Phương	Thôn Thành Long	626	27	LUC	LUC	1212,0		1212,0	90.900.000	272.700.000	4	81,7	12	24.480.000	36.360.000	11.347.200	435.787.200	
143	Bùi Xuân Vinh, Phan Thị Huê (ông Vinh, bà Huê đã chết), con trai Bùi Văn Dự đang sử dụng	Thôn Thành Long	89	32	LUC	LUC	899,7		899,7	67.477.500	202.432.500	1	96,9	12	6.120.000	26.991.000	8.997.000	312.018.000	
	Bùi Xuân Vinh, Phan Thị Huê (ông Vinh, bà Huê đã chết), con trai Bùi Văn Dự đang sử dụng		273	31	LUC	LUC	1898,4		1897,1	142.282.500	426.847.500				0	56.913.000	18.984.000	645.027.000	
144	Nguyễn Văn Hiên, Trần Thị Min	Thôn Thành Long	90	32	LUC	LUC	1360,8	26,2	1.360,8	102.060.000	306.180.000	5	98,6	12	30.600.000	40.038.000	13.608.000	492.486.000	
	Nguyễn Văn Hiên, Trần Thị Min		288	31	LUC	LUC	2074,0		2074,0	155.550.000	466.650.000				0	62.220.000	20.740.000	705.160.000	
145	Nguyễn Văn Mạo,Trịnh Thị Lụa	Thôn Thành Long	103	32	LUC	LUC	645,0	143,5	788,5	59.137.500	177.412.500	3	98,5	12	18.360.000	19.350.000	9.030.000	283.290.000	
	Nguyễn Văn Mạo,Trịnh Thị Lụa		166	39	LUC	LUC	1154,4		1155,0	86.625.000	259.875.000				0	34.650.000	11.544.000	392.694.000	
146	Đinh Thị Mịn	Thôn Thành Long	105	32	LUC	LUC	772,1		772,1	57.907.500	173.722.500	6	97,9	12	36.720.000	23.163.000	7.721.000	299.234.000	
	Đinh Thị Mịn		285	31	LUC	LUC	1115,8		1115,8	83.685.000	251.055.000				0	33.474.000	11.158.000	379.372.000	
	Đinh Thị Mịn		203	31	LUC	LUC	360,0		360,0	27.000.000	81.000.000				0	10.800.000	3.600.000	122.400.000	
147	Phạm Văn Bất, Lại Thị Biển	Thôn Thành Long	107	32	LUC	LUC	631,8		613,8	46.035.000	138.105.000	6	97,1	6	18.360.000	18.414.000	8.845.200	229.759.200	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phạm Văn Bất, Lại Thị Biển		165	39	LUC	LUC	957,1		948,0	71.100.000	213.300.000				0	28.440.000	9.571.000	322.411.000	
148	Trần Văn Duyệt, Nguyễn Thị Thềm	Thôn Thành Long	109	32	LUC	LUC	1455,9		1455,9	109.192.500	327.577.500	6	96,6	12	36.720.000	43.677.000	14.559.000	531.726.000	
	Trần Văn Duyệt, Nguyễn Thị Thềm		164	39	LUC	LUC	2118,9		2113,0	158.475.000	475.425.000				0	63.390.000	21.189.000	718.479.000	
149	Trần Văn Nhị, Tô Thị Nhung	Thôn Thành Long	113	32	LUC	LUC	1262,2	301,4	1563,6	117.270.000	351.810.000	5	100	12	30.600.000	37.866.000	6.184.780	543.730.780	
	Trần Văn Nhị, Tô Thị Nhung		202	32	LUC	LUC	298,7		298,7	22.402.500	67.207.500				0	8.961.000	1.463.630	100.034.630	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
150	Nguyễn Văn Xang, Trần Thị Kíp (ông Xang, bà Kíp đã chết), con trai Nguyễn Văn Quýnh đang sử dụng	Thôn Thành Long	198	32	LUC	LUC	53,6	470,4	545,0	40.875.000	122.625.000	0	93,4	12	0	2.238.000	375.200	166.113.200	
	Nguyễn Văn Xang, Trần Thị Kíp (ông Xang, bà Kíp đã chết), con trai Nguyễn Văn Quýnh đang sử dụng		100	31	LUC	LUC	797,7		816,0	61.200.000	183.600.000				0	24.480.000	7.977.000	277.257.000	
151	Nguyễn Văn Khuýnh, Phạm Thị Mai	Thôn Thành Long	199	32	LUC	LUC	481,5	101	582,5	43.687.500	131.062.500	5	98,1	6	15.300.000	14.445.000	3.370.500	207.865.500	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Khuýnh, Phạm Thị Mai		99	31	LUC	LUC	898,4		898,4	67.380.000	202.140.000				0	26.952.000	8.984.000	305.456.000	
152	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng	Thôn Thành Long	200	32	LUC	LUC	743,6	2,4	1119,0	83.925.000	251.775.000	3	96,5	12	18.360.000	33.498.000	5.205.200	392.763.200	
	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng		98	31	LUC	LUC	776,1		776,1	58.207.500	174.622.500				0	23.283.000	7.761.000	263.874.000	
	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng		163	39	LUC	LUC	341,7		360,0	27.000.000	81.000.000				0	10.800.000	0	118.800.000	
	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng		301	31	LUC	LUC	341,0		341,0	25.575.000	76.725.000				0	10.230.000	3.410.000	115.940.000	
153	Phạm Văn Diễn, Nguyễn Thị Dâu	Thôn Thành Long	50	31	LUC	LUC	228,6		228,6	17.145.000	51.435.000	5	91,9	12	30.600.000	6.858.000	2.286.000	108.324.000	
	Phạm Văn Diễn, Nguyễn Thị Dâu		55	31	LUC	LUC	1932,8		1932,8	144.960.000	434.880.000				0	57.984.000	19.328.000	657.152.000	
	Phạm Văn Diễn, Nguyễn Thị Dâu		269	31	LUC	LUC	771,0		771,0	57.825.000	173.475.000				0	23.130.000		254.430.000	Chưa lập PA tài sản
154	Phạm Ngọc Tuyển, Nguyễn Thị Lý	Thôn Thành Long	52	31	LUC	LUC	2038,9		2038,9	152.917.500	458.752.500	4	87,4	12	24.480.000	61.167.000	20.389.000	717.706.000	
	Phạm Ngọc Tuyển, Nguyễn Thị Lý		269	31	LUC	LUC	750,0		750,0	56.250.000	168.750.000				0	22.500.000		247.500.000	Chưa lập PA tài sản
155	Nguyễn Văn Nam, Trần Thị Thanh	Thôn Thành Long	51	31	LUC	LUC	898,1		898,0	67.350.000	202.050.000	6	100	12	36.720.000	26.940.000	8.981.000	342.041.000	
156	Nguyễn Văn Dưỡng, PhanThị Nguyệt	Thôn Thành Long	53	31	LUC	LUC	889,0		889,0	66.675.000	200.025.000	4	100	12	24.480.000	26.670.000	8.890.000	326.740.000	
157	Phạm Văn Vương, Bùi Thị Hà	Thôn Thành Long	54	31	LUC	LUC	1425,6		1425,0	106.875.000	320.625.000	5	100	12	30.600.000	42.750.000	14.256.000	515.106.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
158	Phạm Văn San, Ngô Thị Hòa (bà Hòa đã chết), chồng Phan Văn San đang sử dụng	Thôn Thành Long	56	31	LUC	LUC	1422,2		1422,7	106.702.500	320.107.500	7	88,3	12	42.840.000	42.681.000	14.222.000	526.553.000	
159	Phạm Văn Diện, Bùi Thị Gấm (ông Diện đã chết), vợ Bùi Thị Gấm đang sử dụng	Thôn Thành Long	57	31	LUC	LUC	752,6		752,6	56.445.000	169.335.000	2	98,5	12	12.240.000	22.578.000	7.526.000	268.124.000	
	Phạm Văn Diện, Bùi Thị Gấm (ông Diện đã chết), vợ Bùi Thị Gấm đang sử dụng		269	31	LUC	LUC	168,9		168,9	12.667.500	38.002.500				0	5.067.000		55.737.000	Chưa lập PA tài sản
160	Phạm Thị Muộn (đã chết), con trai Phạm Mạnh Tuyển đang sử dụng	Thôn Thành Long	58	31	LUC	LUC	781,0		781,0	58.575.000	175.725.000	0	100	12	0	23.430.000	7.973.000	265.703.000	
161	Trần Xuân Chú, Đoàn Thị Tý	Thôn Thành Long	59	31	LUC	LUC	1181,1		1181,1	88.582.500	265.747.500	1	91,3	12	6.120.000	35.433.000	11.811.000	407.694.000	
	Trần Xuân Chú, Đoàn Thị Tý		283	31	NTS	LUC	102,0		101,9	7.642.500	22.927.500				0	3.057.000		33.627.000	Chưa lập PA tài sản
162	Trần Thị Đượm	Thôn Thành Long	60	31	LUC	LUC	720,0		730,0	54.750.000	164.250.000	2	100	12	12.240.000	21.900.000	7.200.000	260.340.000	
163	Phạm Ngọc Doãn, Vũ Thị Duyên	Thôn Thành Long	61	31	LUC	LUC	1119,5		1119,5	83.962.500	251.887.500	6	95,6	12	36.720.000	33.585.000	11.195.000	417.350.000	
	Phạm Ngọc Doãn, Vũ Thị Duyên		269	31	LUC	LUC	395,5		395,5	29.662.500	88.987.500				0	11.865.000		130.515.000	Chưa lập PA tài sản
164	Đỗ Quốc Việt, Phạm Thị Thạo	Thôn Thành Long	63	31	LUC	LUC	717,8		717,8	53.835.000	161.505.000	5	100	12	30.600.000	21.534.000	7.178.000	274.652.000	
	Đỗ Quốc Việt, Phạm Thị Thạo		62	31	LUC												1.119.000	1.119.000	TS trên đất UBND xã
165	Nguyễn Văn Sông, Mai Thị Phương	Thôn Thành Long	64	31	LUC	LUC	957,4		952,0	71.400.000	214.200.000	4	100	12	24.480.000	28.560.000	9.574.000	348.214.000	
166	Nguyễn Văn Tình, Nguyễn Thị Chiêm	Thôn Thành Long	65	31	LUC	LUC	719,3		720,0	54.000.000	162.000.000	5	100	12	30.600.000	21.600.000	7.193.000	275.393.000	
167	Bùi Văn Khiểm, Bùi Thị Hồng	Thôn Thành Long	66	31	LUC	LUC	791,0		791,0	59.325.000	177.975.000	4	100	12	24.480.000	23.730.000	7.839.000	293.349.000	
168	Bùi Văn Kiệm, Đinh Thị Cần	Thôn Thành Long	67	31	LUC	LUC	786,8		786,8	59.010.000	177.030.000	2	99,6	12	12.240.000	23.604.000	7.868.000	279.752.000	
	Bùi Văn Kiệm, Đinh Thị Cần		301	31	LUC	LUC	449,0		449,0	33.675.000	101.025.000				0	13.470.000		148.170.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
169	Đặng Thị Dựa	Thôn Thành Long	68	31	LUC	LUC	853,8		856,0	64.200.000	192.600.000	2	100	12	12.240.000	25.680.000	8.538.000	303.258.000	
170	Bùi Văn Kiểm, Nguyễn Thị Liễu	Thôn Thành Long	71	31	LUC	LUC	1203,0		1203,0	90.225.000	270.675.000	5	100	12	30.600.000	36.090.000	12.090.000	439.680.000	
	Bùi Văn Kiểm, Nguyễn Thị Liễu		282	31	LUC	LUC	106,0		106,0	7.950.000	23.850.000				0	3.180.000		34.980.000	Chưa lập PA tài sản
171	Nguyễn Thị Mận	Thôn Thành Long	72	31	LUC	LUC	686,0		686,0	51.450.000	154.350.000	2	100	12	12.240.000	20.580.000	7.136.000	245.756.000	
	Nguyễn Thị Mận		238	32	LUC	LUC	283,0		283,0	21.225.000	63.675.000				0	8.490.000		93.390.000	Chưa lập PA tài sản
172	Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Thị Na (ông Thông, bà Na đã chết), hiện con trai Nguyễn Văn Tuyền đang sử dụng	Thôn Thành Long	73	31	LUC	LUC	1795,5		1795,5	134.662.500	403.987.500	0	95,9	12	0	53.865.000	17.955.000	610.470.000	
173	Nguyễn Văn Quyên, Lương Thị Láng	Thôn Thành Long	74	31	LUC	LUC	876,9		877,0	65.775.000	197.325.000	4	100	12	24.480.000	26.310.000	0	313.890.000	
	Nguyễn Văn Quyên, Lương Thị Láng		238	32	LUC	LUC	162,0		162,0	12.150.000	36.450.000				0	4.860.000		53.460.000	Chưa lập PA tài sản
174	Nguyễn Văn Tiếp, Đoàn Thị Lượng (ông Tiếp đã chết), vợ Đoàn Thị Lượng đang sử dụng	Thôn Thành Long	75	31	LUC	LUC	922,7		922,7	69.202.500	207.607.500	2	82	12	12.240.000	27.681.000	9.227.000	325.958.000	
	Nguyễn Văn Tiếp, Đoàn Thị Lượng (ông Tiếp đã chết), vợ Đoàn Thị Lượng đang sử dụng		132	39	LUC	LUC	1440,6		899,3	67.447.500	202.342.500				0	26.979.000	14.406.000	311.175.000	
175	Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Thị Bích	Thôn Thành Long	86	31	LUC	LUC	3299,3		3299,3	247.447.500	742.342.500	11	98,6	12	67.320.000	98.979.000	32.993.000	1.189.082.000	
176	Nguyễn Văn Du, Vũ Thị Hiền	Thôn Thành Long	87	31	LUC	LUC	1295,0		1295,0	97.125.000	291.375.000	4	100	12	24.480.000	38.850.000	13.368.000	465.198.000	
177	Đặng Văn Bưởi, Nguyễn Thị Duyên	Thôn Thành Long	88	31	LUC	LUC	3281,0		3281,0	246.075.000	738.225.000	9	96,9	12	55.080.000	98.430.000	34.982.000	1.172.792.000	
	Đặng Văn Bưởi, Nguyễn Thị Duyên		238	32	LUC	LUC	269,5		269,5	20.212.500	60.637.500				0	8.085.000		88.935.000	Chưa lập PA tài sản
	Đặng Văn Bưởi, Nguyễn Thị Duyên		69	31	LUC												9.568.000	9.568.000	TS trên đất UBND xã
178	Phạm Thị Tốt	Thôn Thành Long	88	31	LUC	LUC	544,0		544,0	40.800.000	122.400.000	8	23	5	20.400.000	16.320.000	5.440.000	205.360.000	
179	Bùi Văn Tài, Nguyễn Thị Thắm	Thôn Thành Long	89	31	LUC	LUC	658,9		658,9	49.417.500	148.252.500	5	100	12	30.600.000	19.767.000	6.589.000	254.626.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
180	Nguyễn Đức Khiển, Nguyễn Thị Loan	Thôn Thành Long	90	31	LUC	LUC	987,7		987,7	74.077.500	222.232.500	4	100	12	24.480.000	29.631.000	9.877.000	360.298.000	
181	Nguyễn Văn Phùng, Nguyễn Thị Mịn (ông Phùng, bà Mịn đã chết), con trai Nguyễn Đức Hạnh đang sử dụng	Thôn Thành Long	91	31	LUC	LUC	1316,0		1316,0	98.700.000	296.100.000	0	91,9	12	0	39.480.000	13.420.000	447.700.000	
182	Nguyễn Văn Quýnh, Phan Thị Mừng	Thôn Thành Long	101	31	LUC	LUC	1378,1		1378,1	103.357.500	310.072.500	6	75,3	12	36.720.000	41.343.000	13.781.000	505.274.000	
	Nguyễn Văn Quýnh, Phan Thị Mừng		283	31	NTS	LUC	861,0		861,0	64.575.000	193.725.000				0	25.830.000		284.130.000	Chưa lập PA tài sản
183	Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Thị Nụ	Thôn Thành Long	102	31	LUC	LUC	1157,4		1157,4	86.805.000	260.415.000	4	76,9	12	24.480.000	34.722.000	11.574.000	417.996.000	
	Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Thị Nụ		301	31	LUC	LUC	1496,5		1496,5	112.237.500	336.712.500				0	44.895.000		493.845.000	Chưa lập PA tài sản
184	Đặng Văn Thiết, Hồ Thị Hạt	Thôn Thành Long	103	31	LUC	LUC	1300,9		1300,9	97.567.500	292.702.500	4	98,2	12	24.480.000	39.027.000	13.009.000	466.786.000	
	Đặng Văn Thiết, Hồ Thị Hạt		267	31	LUC	LUC	890,3		890,3	66.772.500	200.317.500				0	26.709.000		293.799.000	Chưa lập PA tài sản
	Đặng Văn Thiết, Hồ Thị Hạt		281	31	LUC												11.387.000	11.387.000	TS trên đất UBND xã
185	Trần Hồng Sinh, Trần Thị Tiếu (ông Sinh đã chết), vợ Trần Thị Tiếu đang sử dụng	Thôn Thành Long	104	31	LUC	LUC	2161,9		2161,9	162.142.500	486.427.500	4	54	6	12.240.000	64.857.000	21.619.000	747.286.000	
186	Bùi Văn Trực, Bùi Thị Đầy	Thôn Thành Long	105	31	LUC	LUC	1869,0		1869,0	140.175.000	420.525.000	5	64,4	6	15.300.000	56.070.000	18.690.000	650.760.000	
187	Dương Văn Vượng, Nguyễn Thị Là	Thôn Thành Long	106	31	LUC	LUC	306,0		306,0	22.950.000	68.850.000	4	71,3	9	18.360.000	9.180.000	3.060.000	122.400.000	Đã HT 3 tháng ở GĐ1
188	Dương Văn Thịnh, Vũ Thị Thuận	Thôn Thành Long	107	31	LUC	LUC	1319,0		1319,0	98.925.000	296.775.000	4	62,9	6	12.240.000	39.570.000	13.190.000	460.700.000	
189	Dương Công Thoán (đã chết), con trai Dương Công Vương đang sử dụng	Thôn Thành Long	108	31	LUC	LUC	899,3		899,3	67.447.500	202.342.500	5	57,6	6	15.300.000	26.979.000	8.993.000	321.062.000	
190	Nguyễn Thị Hồng	Thôn Thành Long	109	31	LUC	LUC	672,3		672,3	50.422.500	151.267.500	1	60,3	6	3.060.000	20.169.000	6.723.000	231.642.000	
191	Nguyễn Văn Phiến, Nguyễn Thị Tứ	Thôn Thành Long	110	31	LUC	LUC	1571,3		1571,3	117.847.500	353.542.500	5	57,2	6	15.300.000	47.139.000	15.713.000	549.542.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
192	Roãn Văn Oai, Phạm Thị Quyên	Thôn Thành Long	111	31	LUC	LUC	554,8		554,8	41.610.000	124.830.000	4	58,9	6	12.240.000	16.644.000	5.548.000	200.872.000	
193	Nguyễn Cao Biền (ông Biền đã chết),vợ Phạm Thị Hòa đang sử dụng	Thôn Thành Long	112	31	LUC	LUC	1573,0		1618,0	121.350.000	364.050.000	5	65,7	6	15.300.000	48.540.000	15.730.000	564.970.000	
194	Đinh Văn Tình,	Thôn Thành Long	113	31	LUC	LUC	451,1		469,0	35.175.000	105.525.000	4	59,9	6	12.240.000	14.070.000	4.511.000	171.521.000	
195	Đinh Văn Sơn, Nguyễn Thị Thía	Thôn Thành Long	114	31	LUC	LUC	2064,0		2068,3	155.122.500	465.367.500	4	55,3	6	12.240.000	62.049.000	20.640.000	715.419.000	
196	Nguyễn Văn Mại, Nguyễn Thị Mín	Thôn Thành Long	160	31	LUC	LUC	1462,7		1462,7	109.702.500	329.107.500	4	95,4	6	12.240.000	43.881.000	14.627.000	509.558.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Mại, Nguyễn Thị Mín		3007	31	DGT												1.458.600	1.458.600	TS trên đất UBND xã
197	Trịnh Văn Kiên, Nguyễn Thị Sim (ông Kiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Sim đang sử dụng	Thôn Thành Long	161	31	LUC	LUC	2059,1		2059,1	154.432.500	463.297.500	3	90,7	12	18.360.000	61.773.000	20.591.000	718.454.000	
	Trịnh Văn Kiên, Nguyễn Thị Sim (ông Kiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Sim đang sử dụng		252	31	LUC	LUC	1324,6		1324,6	99.345.000	298.035.000				0	39.738.000	13.246.000	450.364.000	
	Trịnh Văn Kiên, Nguyễn Thị Sim (ông Kiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Sim đang sử dụng		253	31	LUC												3.025.000	3.025.000	
198	Trịnh Xuân Phiến, Lại Thị Chuyên	Thôn Thành Long	162	31	LUC	LUC	966,0		966,0	72.450.000	217.350.000	10	100	12	61.200.000	28.980.000	9.738.000	389.718.000	
	Trịnh Xuân Phiến, Lại Thị Chuyên	Thôn Thành Long	254	31	LUC	LUC	619,0		619,0	46.425.000	139.275.000				0	18.570.000	6.372.000	210.642.000	
199	Trịnh Văn Thoa, Đặng Thị Khuy (ông Thoa, bà Khuy đã chết), con trai Trịnh Văn Lý đang sử dụng	Thôn Thành Long	163	31	LUC	LUC	1995,6		1995,6	149.670.000	449.010.000	3	99	12	18.360.000	59.868.000	19.956.000	696.864.000	
	Trịnh Văn Thoa, Đặng Thị Khuy (ông Thoa, bà Khuy đã chết), con trai Trịnh Văn Lý đang sử dụng		251	31	LUC	LUC	1274,3		1274,3	95.572.500	286.717.500				0	38.229.000	12.743.000	433.262.000	
	Trịnh Văn Thoa, Đặng Thị Khuy (ông Thoa, bà Khuy đã chết), con trai Trịnh Văn Lý đang sử dụng		238	32	NTS	LUC	363,0		363,0	27.225.000	81.675.000				0	10.890.000		119.790.000	Chưa lập PA tài sản
200	Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Cài	Thôn Thành Long	165	31	LUC	LUC	1287,1		1.287,1	96.532.500	289.597.500	6	100	12	36.720.000	38.613.000	12.871.000	474.334.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
200	Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Cài	Thôn Thành Long	44	29	NTS	LUC	271,2		271,2	20.340.000	61.020.000				0	8.136.000		89.496.000	Chưa lập PA tài sản
201	Phạm Văn Hữu	Thôn Thành Long	166	31	LUC	LUC	720,0		720,0	54.000.000	162.000.000	4	100	12	24.480.000	21.600.000	7.266.000	269.346.000	
202	Đặng Văn Tinh, Bùi Thị Nhiễu	Thôn Thành Long	167	31	LUC	LUC	4016,7		4016,7	301.252.500	903.757.500	6	98,7	12	36.720.000	120.501.000	40.167.000	1.402.398.000	
203	Nguyễn Văn Dũng, Chu Thị Chanh	Thôn Thành Long	168	31	LUC	LUC	2342,3		2143,0	160.725.000	482.175.000	4	100	12	24.480.000	64.290.000	25.416.000	757.086.000	
204	Chu Ngọc Thoải, Trần Thị Lượt (ông Thoải đã chết), vợ Trần Thị Lượt đang sử dụng	Thôn Thành Long	170	31	LUC	LUC	1416,5		1.416,5	106.237.500	318.712.500	4	91,9	6	12.240.000	42.495.000	14.165.000	493.850.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
205	Phạm Văn Vỹ, Đặng Thị Suốt	Thôn Thành Long	171	31	LUC	LUC	1384,4		1384,4	103.830.000	311.490.000	4	100	12	24.480.000	41.532.000	13.844.000	495.176.000	
	Phạm Văn Vỹ, Đặng Thị Suốt		3000	37	DGT												2.733.500	2.733.500	
206	Đặng Văn Đăng, Trần Thị Ngần	Thôn Thành Long	172	31	LUC	LUC	1392,2		1392,2	104.415.000	313.245.000	4	100	12	24.480.000	41.766.000	13.922.000	497.828.000	
	Đặng Văn Đăng, Trần Thị Ngần		251	32	NTS	LUC	202,8		202,8	15.210.000	45.630.000				0	6.084.000		66.924.000	Chưa lập PA tài sản
207	Trần Đức Anh, Chu Thị Luyên	Thôn Thành Long	173	31	LUC	LUC	1435,2		1440,0	108.000.000	324.000.000	3	100	12	18.360.000	43.200.000	14.352.000	507.912.000	
208	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên	Thôn Thành Long	174	31	LUC	LUC	808,5		808,5	60.637.500	181.912.500	4	100	12	24.480.000	24.255.000	8.085.000	299.370.000	
	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên		250	31	LUC	LUC	522,2		522,2	39.165.000	117.495.000				0	15.666.000	5.222.000	177.548.000	
	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên		238	32	NTS	LUC	244,3		244,3	18.322.500	54.967.500				0	7.329.000		80.619.000	Chưa lập PA tài sản
	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên		3000	37	DGT												2.113.750	2.113.750	TS trên đất UBND xã
209	Nguyễn Văn Thương (Thành), Nguyễn Thị Chén (ông Thành đã chết), vợ Nguyễn Thị Chén đang sử dụng	Thôn Thành Long	175	31	LUC	LUC	1512,0		1512,0	113.400.000	340.200.000	3	100	12	18.360.000	45.360.000	15.120.000	532.440.000	
210	Nguyễn Văn Thắm, Nguyễn Thị My	Thôn Thành Long	176	31	LUC	LUC	2212,5		1430,7	107.302.500	321.907.500	4	94,7	12	24.480.000	42.921.000	22.125.000	518.736.000	
	Nguyễn Văn Thắm, Nguyễn Thị My		238	32	NTS	LUC	572,0		572,0	42.900.000	128.700.000				0	17.160.000		188.760.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
211	Trần Văn Cõn, Đặng Thị Cúc (ông Cõn, bà Cúc đã chết), con trai Trần Đức Anh đang sử dụng	Thôn Thành Long	177	31	LUC	LUC	1261,3		1261,3	94.597.500	283.792.500	1	90,8	12	6.120.000	37.839.000	12.613.000	434.962.000	
	Trần Văn Cõn, Đặng Thị Cúc (ông Cõn, bà Cúc đã chết), con trai Trần Đức Anh đang sử dụng		249	31	LUC	LUC	428,6		428,6	32.145.000	96.435.000				0	12.858.000	4.286.000	145.724.000	
	Trần Văn Cõn, Đặng Thị Cúc (ông Cõn, bà Cúc đã chết), con trai Trần Đức Anh đang sử dụng		238	32	NTS	LUC	315,2		308,0	23.100.000	69.300.000				0	9.240.000		101.640.000	Chưa lập PA tài sản
212	Trần Văn Khương, Nguyễn Thị Thon	Thôn Thành Long	178	31	LUC	LUC	734,0		734,0	55.050.000	165.150.000	5	100	12	30.600.000	22.020.000	7.348.000	280.168.000	
	Trần Văn Khương, Nguyễn Thị Thon		179	31	LUC												2.009.000	2.009.000	TS trên đất UBND xã
213	Nguyễn Văn Thọ, Phạm Thị Hiền	Thôn Thành Long	180	31	LUC	LUC	784,8		784,8	58.860.000	176.580.000	5	100	12	30.600.000	23.544.000	7.848.000	297.432.000	
214	Bùi Nguyên Giáp	Thôn Thành Long	214	31	LUC	LUC	723,1		730,0	54.750.000	164.250.000	1	100	12	6.120.000	21.900.000	7.231.000	254.251.000	
	Bùi Nguyên Giáp		213	31	LUC												1.195.000	1.195.000	TS trên đất UBND xã
215	Đồng sử dụng: Bùi Minh Phước, Tạ Thị Chiên, Bùi Minh Phương, Bùi Minh Hậu	Thôn Thành Long	215	31	LUC	LUC	1088,0		1088,0	81.600.000	244.800.000	4	100	12	24.480.000	32.640.000	10.944.000	394.464.000	
	Đồng sử dụng: Bùi Minh Phước, Tạ Thị Chiên, Bùi Minh Phương, Bùi Minh Hậu		238	32	NTS	LUC	220,0		220,0	16.500.000	49.500.000				0	6.600.000		72.600.000	Chưa lập PA tài sản
216	Phạm Văn Thấm, Đặng Thị Ngân	Thôn Thành Long	216	31	LUC	LUC	2523,6		2523,6	189.270.000	567.810.000	4	92,6	12	24.480.000	75.708.000	25.236.000	882.504.000	
	Phạm Văn Thấm, Đặng Thị Ngân		238	32	NTS	LUC	220,4		220,4	16.530.000	49.590.000				0	6.612.000		72.732.000	Chưa lập PA tài sản
	Phạm Văn Thấm, Đặng Thị Ngân		212	31	LUC												2.389.000	2.389.000	TS trên đất UBND xã
217	Bùi Ngọc Khoản, Đặng Thị Thắm	Thôn Thành Long	217	31	LUC	LUC	1816,6		1816,6	136.245.000	408.735.000	3	88,7	12	18.360.000	54.498.000	18.166.000	636.004.000	
	Bùi Ngọc Khoản, Đặng Thị Thắm		238	32	NTS	LUC	288,0		288,0	21.600.000	64.800.000				0	8.640.000		95.040.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
218	Phạm Quốc Việt, Lê Thị Lụa	Thôn Thành Long	218	31	LUC	LUC	830,0		830,0	62.250.000	186.750.000	4	100	12	24.480.000	24.900.000	10.571.000	308.951.000	
	Phạm Quốc Việt, Lê Thị Lụa		11	39	LUC	LUC	549,5		334,0	25.050.000	75.150.000				0	10.020.000	5.495.000	115.715.000	
	Phạm Quốc Việt, Lê Thị Lụa		238	32	NTS	LUC	182,0		182,0	13.650.000	40.950.000				0	5.460.000		60.060.000	Chưa lập PA tài sản
219	Trần Văn Chát, Phạm Thị Thoa	Thôn Thành Long	219	31	LUC	LUC	1158,9		1.158,9	86.917.500	260.752.500	5	98,6	6	15.300.000	34.767.000	11.589.000	409.326.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trần Văn Chát, Phạm Thị Thoa		238	31	LUC	LUC	181,8		181,8	13.635.000	40.905.000				0	5.454.000		59.994.000	Chưa lập PA tài sản
220	Trần Hữu Chinh,Nguyễn Thị Xe	Thôn Thành Long	220	31	LUC	LUC	1042,8		1042,8	78.210.000	234.630.000	4	95,3	6	12.240.000	31.284.000	10.428.000	366.792.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trần Hữu Chinh,Nguyễn Thị Xe		238	31	LUC	LUC	337,0		337,0	25.275.000	75.825.000				0	10.110.000		111.210.000	Chưa lập PA tài sản
221	Đỗ Văn Nghị, Lương Thị Thuý	Thôn Thành Long	221	31	LUC	LUC	785,6		785,6	58.920.000	176.760.000	4	97,2	6	12.240.000	23.568.000	7.856.000	279.344.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Đỗ Văn Nghị, Lương Thị Thuý		236	31	LUC	LUC	361,0		361,0	27.075.000	81.225.000				0	10.830.000		119.130.000	Chưa lập PA tài sản
222	Trần Văn Ngãi, Lê Thị Khuy (ông Ngãi, bà Khuy đã chết), con trai Trần Công Mô đang sử dụng	Thôn Thành Long	222	31	LUC	LUC	514,0		514,0	38.550.000	115.650.000	0	94,8	6	0	15.420.000	5.151.000	174.771.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trần Văn Ngãi, Lê Thị Khuy (ông Ngãi, bà Khuy đã chết), con trai Trần Công Mô đang sử dụng		238	31	LUC	LUC	473,5		473,5	35.512.500	106.537.500				0	14.205.000		156.255.000	Chưa lập PA tài sản
223	Nguyễn Văn Hiền, Đoàn Thị Thu Hường	Thôn Thành Long	223	31	LUC	LUC	578,0		578,0	43.350.000	130.050.000	5	100	6	15.300.000	17.340.000	5.898.000	211.938.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Hiền, Đoàn Thị Thu Hường		251	32	NTS	LUC	238,0		238,0	17.850.000	53.550.000				0	7.140.000		78.540.000	Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Văn Hiền, Đoàn Thị Thu Hường		3000	37	DGT												2.518.750	2.518.750	TS trên đất UBND xã
224	Nguyễn Thị Mỳ (đã chết), con gái Lại Thị Mĩn đang sử dụng	Thôn Thành Long	224	31	LUC	LUC	782,0		782,0	58.650.000	175.950.000	2	100	6	6.120.000	23.460.000	7.886.000	272.066.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Thị Mỳ (đã chết), con gái Lại Thị Mĩn đang sử dụng		238	31	LUC	LUC	174,3		174,2	13.065.000	39.195.000				0	5.226.000		57.486.000	Chưa lập PA tài sản
225	Nguyễn Thanh Từng, Phạm Thị Xuyên	Thôn Thành Long	225	31	LUC	LUC	983,3		983,3	73.747.500	221.242.500	4	97,9	6	12.240.000	29.499.000	9.833.000	346.562.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Thanh Từng, Phạm Thị Xuyên		238	31	LUC	LUC	330,0		330,0	24.750.000	74.250.000				0	9.900.000		108.900.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
226	Phan Thanh Hiền, Bùi Thị Yến	Thôn Thành Long	226	31	LUC	LUC	769,7		769,7	57.727.500	173.182.500	7	94,4	6	21.420.000	23.091.000	7.697.000	283.118.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Phan Thanh Hiền, Bùi Thị Yến		238	31	LUC	LUC	276,7		276,7	20.752.500	62.257.500				0	8.301.000		91.311.000	Chưa lập PA tài sản
227	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty	Thôn Thành Long	227	31	LUC	LUC	967,6		967,6	72.570.000	217.710.000	4	97,9	6	12.240.000	29.028.000	9.676.000	341.224.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty		238	31	LUC	LUC	559,1		559,1	41.932.500	125.797.500				0	16.773.000		184.503.000	Chưa lập PA tài sản
	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty		70	31	LUC												1.934.000	1.934.000	TS trên đất UBND xã
	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty		3000	37	DGT												6.957.500	6.957.500	TS trên đất UBND xã
	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty		3001	37	DGT														
	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty		4002	37	DTL														
228	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Lương	Thôn Thành Long	228	31	LUC	LUC	832,9		832,9	62.467.500	187.402.500	4	98,4	6	12.240.000	24.987.000	8.329.000	295.426.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Lương		238	31	LUC	LUC	355,3		355,3	26.647.500	79.942.500				0	10.659.000		117.249.000	Chưa lập PA tài sản
	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Lương		229	31	LUC												1.381.000	1.381.000	TS trên đất UBND xã
229	Nguyễn Văn Ánh, Nguyễn Thị Gái (ông Ánh, bà Gái đã chết), con trai Nguyễn Văn Thắng đang sử dụng	Thôn Thành Long	239	31	LUC	LUC	827,3		827,3	62.047.500	186.142.500	0	59,4	6	0	24.819.000	8.273.000	281.282.000	
230	Nguyễn Xuân Khá, Phạm Thị Hồng Sớm	Thôn Thành Long	240	31	LUC	LUC	1111,3		1111,3	83.347.500	250.042.500	6	58	6	18.360.000	33.339.000	11.113.000	396.202.000	
	Nguyễn Xuân Khá, Phạm Thị Hồng Sớm		3002	31	DGT												32.230.000		TS trên đất UBND xã
231	Nguyễn Văn Thắng, Trần Thị Thơm	Thôn Thành Long	242	31	LUC	LUC	1220,0		1220,0	91.500.000	274.500.000	6	66	6	18.360.000	36.600.000	12.200.000	433.160.000	
232	Nguyễn Văn Biên, Phạm Thị Hiên	Thôn Thành Long	243	31	LUC	LUC	1685,9		1688,0	126.600.000	379.800.000	7	61,9	6	21.420.000	50.640.000	16.859.000	595.319.000	
233	Roãn Văn Sớm, Trịnh Thị Hoa (ông Sớm, bà Hoa đã chết), con trai Roãn Văn Hội đang sử dụng	Thôn Thành Long	244	31	LUC	LUC	1547,4		1547,4	116.055.000	348.165.000	4	64,7	6	12.240.000	46.422.000	15.474.000	538.356.000	
234	Roãn Văn Tích, Lê Thị Nhữ (ông Tích, bà Nhữ đã chết), con trai Roãn Văn Oai đang sử dụng	Thôn Thành Long	245	31	LUC	LUC	978,1		978,1	73.357.500	220.072.500	0	70,1	12	0	29.343.000	9.781.000	332.554.000	
235	Nguyễn Văn Trực, Hà Thị Tuyết	Thôn Thành Long	246	31	LUC	LUC	1170,6		1170,6	87.795.000	263.385.000	8	74,8	6	24.480.000	35.118.000	11.706.000	422.484.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
236	Trần Văn Miên, Chu Thị Nuôi	Thôn Thành Long	247	31	LUC	LUC	831,0		831,0	62.325.000	186.975.000	4	100	12	24.480.000	24.930.000	8.310.000	307.020.000	
	Trần Văn Miên, Chu Thị Nuôi		142	39	LUC	LUC	1342,4		1342,4	100.680.000	302.040.000				0	40.272.000	13.424.000	456.416.000	
	Trần Văn Miên, Chu Thị Nuôi		242	32	LUC	LUC	150,0		150,0	11.250.000	33.750.000				0	4.500.000		49.500.000	Chưa lập PA tài sản
237	Trịnh Văn Sao, Vũ Thị Lanh (ông Sao đã chết), vợ Vũ Thị Lanh đang sử dụng	Thôn Thành Long	248	31	LUC	LUC	1424,6		1.424,6	106.845.000	320.535.000	4	96,3	6	12.240.000	42.738.000	14.246.000	496.604.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Trịnh Văn Sao, Vũ Thị Lanh (ông Sao đã chết), vợ Vũ Thị Lanh đang sử dụng		238	31	LUC	LUC	86,6		86,6	6.495.000	19.485.000				0	2.598.000		28.578.000	Chưa lập PA tài sản
238	Lại Thế Ánh, Phạm Thị Loan	Thôn Thành Long	264	31	LUC	LUC	1806,2		1806,2	135.465.000	406.395.000	5	96,6	12	30.600.000	54.186.000		626.646.000	Chưa lập PA tài sản
	Lại Thế Ánh, Phạm Thị Loan		3	39	LUC	LUC	2109,7		1710,0	128.250.000	384.750.000				0	51.300.000	21.097.000	585.397.000	
239	Roãn Huy Bông, Phạm Thị Tinh (ông Bông đã chết), vợ Phạm Thị Tinh đang sử dụng	Thôn Thành Long	270	31	LUC	LUC	1695,8		1695,8	127.185.000	381.555.000	4	91,7	12	24.480.000	50.874.000	16.958.000	601.052.000	
	Roãn Huy Bông, Phạm Thị Tinh (ông Bông đã chết), vợ Phạm Thị Tinh đang sử dụng		280	31	LUC	LUC	1013,9		1013,9	76.042.500	228.127.500				0	30.417.000	10.139.000	344.726.000	
240	Trần Thị Siêu	Thôn Thành Long	271	31	LUC	LUC	431,9		431,9	32.392.500	97.177.500	1	100	6	3.060.000	12.957.000	4.319.000	149.906.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
241	Đồng sử dụng: Phạm Văn Hiến, Bùi Thị Ngần, Phạm Hữu Văn, Phạm Quốc Đạt	Thôn Thành Long	272	31	LUC	LUC	877,2		877,2	65.790.000	197.370.000	4	93,9	6	12.240.000	26.316.000	8.772.000	310.488.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
242	Phạm Văn Ký, Vũ Thị Thơm	Thôn Thành Long	274	31	LUC	LUC	2029,6		2029,6	152.220.000	456.660.000	5	60,8	6	15.300.000	60.888.000	20.296.000	705.364.000	
243	Bùi Văn Dự, Vũ Thị Thuý	Thôn Thành Long	275	31	LUC	LUC	704,4		704,4	52.830.000	158.490.000	5	96,3	6	15.300.000	21.132.000	7.044.000	254.796.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
244	Nguyễn Văn Thiêm, Nguyễn Thị Duyên	Thôn Thành Long	277	31	LUC	LUC	837,9		837,9	62.842.500	188.527.500	4	100	6	12.240.000	25.137.000	8.379.000	297.126.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
	Nguyễn Văn Thiêm, Nguyễn Thị Duyên		3000	37	DGT												7.895.000	7.895.000	TS trên đất UBND xã
245	Đặng Văn Điện, Nguyễn Thị Mến	Thôn Thành Long	278	31	LUC	LUC	2237,0		2237,0	167.775.000	503.325.000	4	99,3	12	24.480.000	67.110.000	22.370.000	785.060.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
246	Đoàn Văn Tiệm, Bùi Thị Duyên	Thôn Thành Long	286	31	LUC	LUC	2074,2		2074,2	155.565.000	466.695.000	5	100	12	30.600.000	62.226.000	20.742.000	735.828.000	
247	Bùi Thị Cậy (đã chết), chồng Phan Văn Bộp đang sử dụng	Thôn Thành Long	287	31	LUC	LUC	718,3		720,0	54.000.000	162.000.000	0	100	12	0	21.600.000	7.183.000	244.783.000	
248	Nguyễn Văn Hiến, Trần Thị Minh Thư	Thôn Thành Long	289	31	LUC	LUC	385,0		385,0	28.875.000	86.625.000	4	33	6	12.240.000	11.550.000	3.866.000	143.156.000	
249	Nguyễn Văn Lừng, Vũ Thị Tám (bà Tám đã chết), chồng Nguyễn Văn Lừng đang sử dụng	Thôn Thành Long	290	31	LUC	LUC	1930,1		1930,1	144.757.500	434.272.500	3	56,6	6	9.180.000	57.903.000	19.301.000	665.414.000	
250	Phạm Văn Thạo, Bùi Thị Quỳnh	Thôn Thành Long	291	31	LUC	LUC	941,0		941,0	70.575.000	211.725.000	6	63,4	6	18.360.000	28.230.000	9.410.000	338.300.000	
251	Phạm Văn Hào, Nguyễn Thị Len	Thôn Thành Long	292	31	LUC	LUC	1852,0		1733,3	129.997.500	389.992.500	4	96,1	6	12.240.000	51.999.000	18.520.000	602.749.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
252	Phạm Văn Sáu, Bùi Thị Tơ (ông Sáu đã chết), vợ Bùi Thị Tơ đang sử dụng	Thôn Thành Long	293	31	LUC	LUC	1786,0		1786,0	133.950.000	401.850.000	5	90,1	12	30.600.000	53.580.000	18.434.000	638.414.000	
253	Nguyễn Xuân Hiếu, Vũ Thị Hảo	Thôn Thành Long	311	38	LUC	LUC	2321,5		2057,0	154.275.000	462.825.000	3	93,8	12	18.360.000	61.710.000	23.215.000	720.385.000	
254	Roãn Văn Minh, Đoàn Thị Mậy (ông Minh, bà Mậy đã chết), con trai Roãn Văn Rong đang sử dụng	Thôn Thành Long	4	39	LUC	LUC	396,0		396,0	29.700.000	89.100.000	0	90,8	6	0	11.880.000	3.960.000	134.640.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
255	Phan Văn Trường, Lê Thị Liễu	Thôn Thành Long	10	39	LUC	LUC	727,6		457,0	34.275.000	102.825.000	4	100	0	0	13.710.000	7.276.000	158.086.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1
256	Nguyễn Thị Hồng (Uấn)	Thôn Thành Long	146	39	LUC	LUC	1290,9		1260,0	94.500.000	283.500.000	4	59,8	6	12.240.000	37.800.000	12.909.000	440.949.000	
257	Bùi Ngọc Trãi, Đinh Thị Là	Thôn Thành Long	147	39	LUC	LUC	587,5		587,0	44.025.000	132.075.000	5	64	6	15.300.000	17.610.000	5.875.000	214.885.000	
258	Bùi Văn Hữu, Roãn Thị Huyền	Thôn Thành Long	148	39	LUC	LUC	360,2		361,0	27.075.000	81.225.000	5	50,1	6	15.300.000	10.830.000	3.602.000	138.032.000	
259	Bùi Ngọc Cần, Trần Thị Đào	Thôn Thành Long	149	39	LUC	LUC	1233,3		1.232,0	92.400.000	277.200.000	3	100	12	18.360.000	36.960.000	12.333.000	437.253.000	
260	Đoàn Văn Chài, Đinh Thị Hiền	Thôn Thành Long	150	39	LUC	LUC	523,0		523,0	39.225.000	117.675.000	4	100	6	12.240.000	15.690.000	5.328.000	190.158.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
261	Đoàn Văn Đăng, Bùi Thị Tuyết (ông Đăng đã chết), vợ Bùi Thị Tuyết đang sử dụng	Thôn Thành Long	151	39	LUC	LUC	1566,5		1575,0	118.125.000	354.375.000	3	100	6	9.180.000	47.250.000	15.665.000	544.595.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
262	Đoàn Văn Tước, Đặng Thị Di (ông Tước, bà Di đã chết), con dâu Bùi Thị Tuyết đang sử dụng	Thôn Thành Long	152	39	LUC	LUC	747,7		762,0	57.150.000	171.450.000	0	94,8	6	0	22.860.000	7.477.000	258.937.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
263	Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Thị Ngân	Thôn Thành Long	160	39	LUC	LUC	824,4		818,9	61.417.500	184.252.500	4	100	6	12.240.000	24.567.000	8.244.000	290.721.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
264	Chu Văn Ký, Phạm Thị Nhuần	Thôn Thành Long	23	33	NTS	LUC	404,6		404,6	30.345.000	91.035.000	4	100	0	0	12.138.000		133.518.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
	Chu Văn Ký, Phạm Thị Nhuần		3002	31	DGT												115.162.500	115.162.500	TS trên đất UBND xã
265	Nguyễn Văn Dự, Tạ Thị Thêu	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	86,3		86,3	6.472.500	19.417.500	5	99,2	0	0	2.589.000	0	28.479.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1
266	Nguyễn Văn Ngô, Đặng Thị Hoa (ông Ngô, bà Hoa đã chết), con trai Nguyễn Văn Vương đang sử dụng	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	414,4		414,4	31.080.000	93.240.000	0	83	6	0	12.432.000		136.752.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
267	Phan Văn Hòa, Phạm Thị Chua (ông Hòa đã chết), vợ Phạm Thị Chua đang sử dụng	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	465,2		465,2	34.890.000	104.670.000	9	97	0	0	13.956.000		153.516.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
268	Trần Thị Bưởi	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	933,0		933,0	69.975.000	209.925.000	5	91,6	6	15.300.000	27.990.000		323.190.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
269	Nguyễn Xuân Hóa, Nguyễn Thị Toan (ông Hóa đã chết), vợ Nguyễn Thị Toan đang sử dụng	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	896,0		896,0	67.200.000	201.600.000	5	94,9	6	15.300.000	26.880.000		310.980.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
270	Nguyễn Đức Trụ, Phạm Thị Liễu (ông Trụ đã chết), vợ Phạm Thị Liễu đang sử dụng	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	121,3		121,3	9.097.500	27.292.500	6	94,7	0	0	3.639.000		40.029.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
271	Đỗ Xuân Nghiệp, Phạm Thị Thắm	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	641,0		641,0	48.075.000	144.225.000	8	100	0	0	19.230.000		211.530.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
272	Nguyễn Văn Chinh, Đoàn Thị Xại (ông Chinh đã chết), vợ Đoàn Thị Xại đang sử dụng	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	263,0		263,0	19.725.000	59.175.000	4	92,4	0	0	7.890.000		86.790.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
273	Lê Văn Duẩn, Nguyễn Thị Thủy	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	241,9		241,9	18.142.500	54.427.500	5	100	0	0	7.257.000		79.827.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
274	Trần Thị Đam- mộc (đã chết), con trai Lê Văn Duẩn đang sử dụng	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	143,5		143,5	10.762.500	32.287.500	0	89,6	6	0	4.305.000		47.355.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
275	Hoàng Thị Luyến	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	365,0		365,0	27.375.000	82.125.000	2	21,9	5	5.100.000	10.950.000		125.550.000	Chưa lập PA tài sản
276	Phạm Văn Lâm, Vũ Thị Huế	Thôn Thành Long	210	31	LUC	LUC	79,3		79,3	5.947.500	17.842.500	5	95,5	6	15.300.000	2.379.000		41.469.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
277	Đặng Văn Quân, Trần Thị Thơm	Thôn Thành Long	211	31	LUC	LUC	429,0		429,0	32.175.000	96.525.000	6	96,3	0	0	12.870.000		141.570.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
278	Lưu Công Tuyển, Đinh Thị Hường	Thôn Thành Long	211	31	LUC	LUC	210,0		210,0	15.750.000	47.250.000	7	100	0	0	6.300.000		69.300.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
279	Lưu Công Vo, Ngô Thị Cậy	Thôn Thành Long	211	31	LUC	LUC	640,5		640,5	48.037.500	144.112.500	6	96,3	0	0	19.215.000		211.365.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
280	Nguyễn Văn Súy, Trần Thị Nụ	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	348,0		348,0	26.100.000	78.300.000	4	100	0	0	10.440.000		114.840.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
281	Nguyễn Văn Hiếu, Phạm Thị Xuân	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	192,9		192,0	14.400.000	43.200.000	4	96,8	0	0	5.760.000		63.360.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
282	Đồng sử dụng: Lê Quang Đạo, Trần Thị Tươi, Lê Quang Đại, Lê Thị Hải	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	272,0		271,9	20.392.500	61.177.500	4	100	0	0	8.157.000		89.727.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
283	Nguyễn Văn Khuông, Bùi Thị Tẹo (ông Khuông, bà Tẹo đã chết), con trai Nguyễn Xuân Thành đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	244,0		244,0	18.300.000	54.900.000	0	94	0	0	7.320.000		80.520.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
284	Nguyễn Văn Đào, Đinh Thị Thãnh	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	475,0		475,0	35.625.000	106.875.000	5	97,3	0	0	14.250.000		156.750.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
285	Nguyễn Đình Vẽ, Đỗ Thị Tam	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	421,0		421,0	31.575.000	94.725.000	5	43,7	0	0	12.630.000		138.930.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
286	Vũ Thị Mai	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	261,0		261,0	19.575.000	58.725.000	2	92,1	6	6.120.000	7.830.000		92.250.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
287	Nguyễn Văn Thảo, Lại Thị Xuyên	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	219,0		219,0	16.425.000	49.275.000	6	98,9	0	0	6.570.000		72.270.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
288	Đặng Văn Nhâm, Nguyễn Thị Ngót	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	75,0		75,0	5.625.000	16.875.000	7	97,1	0	0	2.250.000		24.750.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
289	Đặng Văn Nhì, Lê Thị Lệ (ông Nhì, bà Lệ đã chết), con trai Đặng Văn Nhâm đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	254,3		254,3	19.072.500	57.217.500	2	87,5	6	6.120.000	7.629.000		90.039.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
290	Đặng Văn Duy, Nguyễn Thị Lan	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	274,1		274,1	20.557.500	61.672.500	5	98,7	0	0	8.223.000		90.453.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
291	Phan Văn Phượng, Phan Thị Cúc (ông Phượng đã chết), vợ Phạm Thị Cúc đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	347,3		347,3	26.047.500	78.142.500	3	84,5	0	0	10.419.000		114.609.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
292	Nguyễn Văn Viêng, Vũ Thị Nga (ông Viêng đã chết), vợ Vũ Thị Nga đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	228,0		228,0	17.100.000	51.300.000	5	97,2	0	0	6.840.000		75.240.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
293	Đặng Văn Hoàng, Vũ Thị Hằng (ông Hoàng đã chết), vợ Vũ Thị Hằng đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	347,9		347,9	26.092.500	78.277.500	4	97,3	0	0	10.437.000		114.807.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
294	Nguyễn Ngọc Lân, Phạm Thị Thoa	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	186,0		186,0	13.950.000	41.850.000	4	100	0	0	5.580.000		61.380.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
295	Trần Văn Nhất (đã chết), con trai Trần Văn Tam đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	184,0		184,0	13.800.000	41.400.000	1	84,4	6	3.060.000	5.520.000		63.780.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
296	Phạm Văn Doanh, Đỗ Thị Đượm	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	313,7		313,7	23.527.500	70.582.500	5	96,9	0	0	9.411.000		103.521.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
297	Phan Văn Núi, Trần Thị Hiền	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	209,0		209,0	15.675.000	47.025.000	10	96,2	0	0	6.270.000		68.970.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
298	Nguyễn Văn Mẫn,Trần Thị Lý	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	316,0		316,0	23.700.000	71.100.000	6	94	0	0	9.480.000		104.280.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
299	Nguyễn Văn Yến, Phạm Thị Día (ông Yến, bà Día đã chết), con gái Nguyễn Thị Hòa đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	420,1		420,1	31.507.500	94.522.500	5	62,6	0	0	12.603.000		138.633.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
300	Nguyễn Văn Hữu, Lê Thị Thảo	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	142,0		142,0	10.650.000	31.950.000	4	83,9	0	0	4.260.000		46.860.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
301	Vũ Văn Khánh, Nguyễn Thị Sâm (ông Khánh đã chết), vợ Nguyễn Thị Sâm đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	742,0		280,0	21.000.000	63.000.000	4	70,5	6	12.240.000	8.400.000		104.640.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
302	Đỗ Hữu Quyết, Trần Thị Mai (bà Mai đã chết), chồng Đỗ Hữu Quyết đang sử dụng	Thôn Thành Long	236	31	LUC	LUC	297,0		297,0	22.275.000	66.825.000	4	91,4	0	0	8.910.000		98.010.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
303	Lại Thế Khu, Phạm Thị Miến	Thôn Thành Long	237	31	LUC	LUC	1617,7		1617,7	121.327.500	363.982.500	6	100	6	18.360.000	48.531.000		552.201.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
	Lại Thế Khu, Phạm Thị Miến		3000	37	DGT												5.030.000	5.030.000	TS trên đất UBND xã

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
304	Trần Khắc Tuấn, Đỗ Thị Nhâm	Thôn Thành Long	237	31	LUC	LUC	488,0		488,0	36.600.000	109.800.000	4	100	0	0	14.640.000		161.040.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
305	Vũ Trung Kiên, Đặng Thị Thảo	Thôn Thành Long	265	31	LUC	LUC	360,0		360,0	27.000.000	81.000.000	4	100	0	0	10.800.000		118.800.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
306	Trần Quang Hốt, Nguyễn Thị Hồng Tươi	Thôn Thành Long	266	31	LUC	LUC	113,6		113,6	8.520.000	25.560.000	4	94,2	0	0	3.408.000		37.488.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
307	Nguyễn Văn Khiển, Nguyễn Thị Thân	Thôn Thành Long	266	31	LUC	LUC	235,0		235,0	17.625.000	52.875.000	5	95,5	0	0	7.050.000		77.550.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
308	Bùi Hữu Trì, Vũ Thị Lượt	Thôn Thành Long	266	31	LUC	LUC	229,2		229,2	17.190.000	51.570.000	4	63	0	0	6.876.000		75.636.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
309	Vũ Minh Thiên, Nguyễn Thị Miên	Thôn Thành Long	266	31	LUC	LUC	210,0		210,0	15.750.000	47.250.000	6	64,4	0	0	6.300.000		69.300.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
310	Nguyễn Văn Loan, Nguyễn Thị Ngại (ông Loan, bà Ngại đã chết), con gái Nguyễn Thị Tam đang sử dụng	Thôn Thành Long	266	31	LUC	LUC	233,1		233,1	17.482.500	52.447.500	1	61	0	0	6.993.000		76.923.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
311	Nguyễn Văn Toan, Bùi Thị Đặn	Thôn Thành Long	269	31	LUC	LUC	137,0		137,0	10.275.000	30.825.000	4	57,2	0	0	4.110.000		45.210.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
312	Lê Xuân Hòa, Hà Thị Mái	Thôn Thành Long	269	31	LUC	LUC	502,7		502,7	37.702.500	113.107.500	4	66,6	0	0	15.081.000		165.891.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
313	Trần Thị Lịnh	Thôn Thành Long	284	31	NTS	LUC	195,0		195,0	14.625.000	43.875.000	3	67,8	0	0	5.850.000		64.350.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
314	Đỗ Văn Hò, Nguyễn Thị Toan	Thôn Thành Long	284	31	NTS	LUC	142,1		142,1	10.657.500	31.972.500	5	100	0	0	4.263.000		46.893.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
	Đỗ Văn Hò, Nguyễn Thị Toan		3002	31	DGT												26.942.500	26.942.500	TS trên đất UBND xã
	Đỗ Văn Hò, Nguyễn Thị Toan		3000	37	DGT												1.856.000	1.856.000	TS trên đất UBND xã
315	Phạm Văn Tự, Trần Thị Huê	Thôn Thành Long	284	31	NTS	LUC	690,9		690,9	51.817.500	155.452.500	7	92,1	0	0	20.727.000		227.997.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
316	Nguyễn Văn Chính, Vũ Thị Ca (bà Ca đã chết), chồng cũ Nguyễn Văn Chính đang sử dụng	Thôn Thành Long	284	31	NTS	LUC	199,0		199,0	14.925.000	44.775.000	3	67,1	0	0	5.970.000		65.670.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
317	Nguyễn Quốc Trị, Trần Thị Huê	Thôn Thành Long	269	31	LUC	LUC	269,0		269,0	20.175.000	60.525.000	5	97,8	0	0	8.070.000		88.770.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
318	Phạm Quang Hữu, Nguyễn Thị Lĩnh	Thôn Thành Long	283	31	NTS	LUC	312,0		312,0	23.400.000	70.200.000	6	16,7	0	0	9.360.000		102.960.000	Chưa lập PA tài sản
319	Vũ Thị Hơn (đã chết), cháu Vũ Anh Đóa đang sử dụng	Thôn Thành Long	283	31	NTS	LUC	210,0		210,0	15.750.000	47.250.000	0	35,8	6	0	6.300.000		69.300.000	Chưa lập PA tài sản
320	Bùi Văn Nghị, Nguyễn Thị Đưa (ông Nghị, bà Đưa đã chết), con gái Bùi Thị Hoàn đang sử dụng	Thôn Thành Long	283	31	NTS	LUC	300,5		300,5	22.537.500	67.612.500	5	17,8	3	7.650.000	9.015.000		106.815.000	Chưa lập PA tài sản
321	Bùi Chuân (đã chết), con trai Bùi Văn Chuyên đang sử dụng	Thôn Thành Long	224	32	NTS	LUC	108,0		108,0	8.100.000	24.300.000	2	7,4	2	2.040.000	3.240.000		37.680.000	Chưa lập PA tài sản
322	Lại Thế Phòng, Nguyễn Thị Vang (ông Phòng đã chết), vợ Nguyễn Thị Vang đang sử dụng	Thôn Thành Long	224	32	NTS	LUC	289,0		289,0	21.675.000	65.025.000	5	16,5	3	7.650.000	8.670.000		103.020.000	Chưa lập PA tài sản
323	Nguyễn Văn Đà, Phạm Thị Huyền	Thôn Thành Long	224	32	NTS	LUC	85,0		85,0	6.375.000	19.125.000	6	7,5	2	6.120.000	2.550.000		34.170.000	Chưa lập PA tài sản
324	Nguyễn Văn Phát, Phạm Thị Muộn (ông Phát đã chết), vợ Phạm Thị Muộn đang sử dụng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	105,0		105,0	7.875.000	23.625.000	2	4,4	2	2.040.000	3.150.000		36.690.000	Chưa lập PA tài sản
325	Trần Thị Yến	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	368,5		368,5	27.637.500	82.912.500	3	16,5	2	3.060.000	11.055.000		124.665.000	Chưa lập PA tài sản
326	Nguyễn Văn Đảng, Lại Thị Duyên	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	236,0		236,0	17.700.000	53.100.000	6	20,8	5	15.300.000	7.080.000		93.180.000	Chưa lập PA tài sản
327	Lại Thế Phùng, Phạm Thị Nhuần	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	338,0		338,0	25.350.000	76.050.000	3	14,2	3	4.590.000	10.140.000		116.130.000	Chưa lập PA tài sản
328	Đinh Thanh Tùng, Đinh Thị Lũy	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	609,0		609,0	45.675.000	137.025.000	4	41,4	6	12.240.000	18.270.000		213.210.000	Chưa lập PA tài sản
329	Phan Thanh Lừng (Háu), Trần Thị Phang (ông Lừng, bà Phang đã chết), con trai Phan Văn Núi đang sử dụng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	430,5		430,5	32.287.500	96.862.500	1	19,5	3	1.530.000	12.915.000		143.595.000	Chưa lập PA tài sản
330	Nguyễn Thị Tính (đã chết), cháu Nguyễn Văn Bắc đang sử dụng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	123,5		123,5	9.262.500	27.787.500	0	15,7	0	0	3.705.000		40.755.000	Chưa lập PA tài sản
331	Nguyễn Văn Sáng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	182,0		182,0	13.650.000	40.950.000	5	100	12	30.600.000	5.460.000		90.660.000	Chưa lập PA tài sản
332	Vũ Thị Chung	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	178,0		178,0	13.350.000	40.050.000	2	48,9	6	6.120.000	5.340.000		64.860.000	Chưa lập PA tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
333	Nguyễn Văn Phụng, Nguyễn Thị Ụt (ông Phụng, bà Ụt đã chết), con trai Nguyễn Thùy Chung đang sử dụng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	205,0		205,0	15.375.000	46.125.000	0	93,3	0	0	6.150.000		67.650.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
334	Nguyễn Đức Hạnh, Trần Thị Thơm	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	436,0		435,8	32.685.000	98.055.000	7	100	0	0	13.074.000		143.814.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
335	Phạm Văn Bân, Nguyễn Thị Sen (ông Bân đã chết), vợ Nguyễn Thị Sen đang sử dụng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	184,0		183,0	13.725.000	41.175.000	3	100	0	0	5.490.000		60.390.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
	Phạm Văn Bân, Nguyễn Thị Sen (ông Bân đã chết), vợ Nguyễn Thị Sen đang sử dụng		3000	37	DGT												6.321.500	6.321.500	TS trên đất UBND xã
336	Phạm Văn Quyên, Phạm Thị Hoa	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	248,0		248,0	18.600.000	55.800.000	5	86	6	15.300.000	7.440.000		97.140.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
337	Nguyễn Quốc Khánh, Phạm Thị Tân (ông Khánh đã chết), vợ Phạm Thị Tân đang sử dụng	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	155,0		155,0	11.625.000	34.875.000	2	58,4	0	0	4.650.000		51.150.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
338	Đinh Văn Khiên, Trần Thị Vê	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	606,0		606,0	45.450.000	136.350.000	7	68,1	0	0	18.180.000		199.980.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
339	Nguyễn Xuân Thành, Trần Thị Khế (bà Khế đã chết), chồng Nguyễn Xuân Thành đang sử dụng	Thôn Thành Long	238	32	NTS	LUC	568,0		568,0	42.600.000	127.800.000	5	29,8	5	12.750.000	17.040.000		200.190.000	Chưa lập PA tài sản
340	Nguyễn Phú Quyến, Bùi Thị Nhẫn (ông Quyến đã chết), vợ Bùi Thị Nhẫn đang sử dụng	Thôn Thành Long	238	32	NTS	LUC	351,0		351,0	26.325.000	78.975.000	1	28,7	5	2.550.000	10.530.000		118.380.000	Chưa lập PA tài sản
341	Bùi Văn Cử, Vũ Thị Miên	Thôn Thành Long	238	32	NTS	LUC	581,0		581,0	43.575.000	130.725.000	5	15,3	3	7.650.000	17.430.000		199.380.000	Chưa lập PA tài sản
342	Ngô Văn Phương, Lương Thị Hệ	Thôn Thành Long	251	32	NTS	LUC	260,9		260,9	19.567.500	58.702.500	3	100	0	0	7.827.000		86.097.000	Đã HT 12 tháng ở GĐ1. Chưa lập PA tài sản
	Ngô Văn Phương, Lương Thị Hệ		3000	37	DGT												2.563.500	2.563.500	TS trên đất UBND xã
343	Phạm Văn Soạn (ông Soạn đã chết), con trai Phạm Văn Bật đang sử dụng	Thôn Thành Long	620	27	LUC	LUC	562,0		562,0	42.150.000	126.450.000	0	42,2	0	0	16.860.000	0	185.460.000	Đã HT 6 tháng ở GĐ1
344	Lương Đình Minh, Trần Thị Yến		3002	31	DGT												4.238.500	4.238.500	TS trên đất UBND xã
345	Nguyễn Văn Khoái		3002	31	DGT												20.025.000	20.025.000	TS trên đất UBND xã
346	Nguyễn Văn Khoát		3002	31	DGT												79.864.500	79.864.500	TS trên đất UBND xã

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30xSố thángx17.000)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x 3	M	N	O	P=MxOx30x17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
347	Đoàn Văn Đoái		3000	37	DGT												1.087.500	1.087.500	TS trên đất UBND xã
348	Đoàn Văn Pho		3000	37	DGT												7.734.500	7.734.500	TS trên đất UBND xã
349	Nguyễn Văn Dinh		3007	31	DGT												450.000	450.000	TS trên đất UBND xã
350	Nguyễn Văn Quân		3000	37	DGT												1.825.000	1.825.000	TS trên đất UBND xã
351	Trần Văn Đổi		3000	37	DGT												3.536.250	3.536.250	TS trên đất UBND xã
352	Trần Văn Kiện		3000	37	DGT												1.387.500	1.387.500	TS trên đất UBND xã
353	Nguyễn Văn Vương		3000	37	DGT												7.297.000	7.297.000	TS trên đất UBND xã
			3001	37	DGT														
			4002	37	DTL														
354	Lương Văn Doanh		3002	31	DGT												17.453.000	17.453.000	TS trên đất UBND xã
355	Vũ Văn Kiên		3002	31	DGT												30.477.500	30.477.500	TS trên đất UBND xã
	TỔNG						**436.673,7**	**7.068,9**	**439.249,6**	**32.975.865.000,0**	**98.927.595.000,0**	**1.411,0**	**29.232,2**	**2.553,0**	**5.202.510.000,0**	**12.978.279.000,0**	**3.212.691.010,0**	**153.264.710.010,0**	